BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2213 **/QĐ-ĐT**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận các môn học tương đương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường Đại học";

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD-ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Quy chế đào tạo ĐH, CĐ hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học ở các Trường Đại học và Cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 v/v ban hành quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ vào đề nghị của các Khoa/Bộ môn trực thuộc;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận các môn học tương đương được chuyển đổi từ hệ niên chế sang hệ tín chỉ.

(***danh sách đính kèm***)

Điều 2. Thời gian áp dụng các môn học tương đương được tính từ học kỳ I năm học 2008-2009 trở về sau.

Điều 3. Các ông Trưởng Phòng Đào tạo, Ban Chủ nhiệm các Khoa, Bộ môn và những sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Trịnh Trường Giang

Nơi nhận:
- Các Khoa/BM trực thuộc;
- Lưu P.HC, P.ĐT.

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG (HỆ NIÊN CHẾ & HỆ TÍN CHỈ)

(Ban hành kèm theo quyết định số 2210 ngày 03 tháng 11 năm 2010)

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1	905101	Bảo vệ môi trường	3	205101	Bảo vệ môi trường	2	Lâm nghiệp
2	905106	Kỹ thuật lâm sinh	3	205106	Kỹ thuật lâm sinh	2	Lâm nghiệp
3	905107	Lâm luật và CSLN	3	205107	Lâm luật và CSLN	2	Lâm nghiệp
4	905111	Sinh thái rừng	4	205111	Sinh thái rừng	3	Lâm nghiệp
5	905112	Thực vật rừng	5	205112	Thực vật rừng	3	Lâm nghiệp
6	905121	Quản lý sử dụng đất	2	205121	Quản lý sử dụng đất	2	Lâm nghiệp
7	905122	Quản lý rừng bền vững	3	205122	Quản lý rừng bền vững	2	Lâm nghiệp
8	905124	Đánh giá tác động môi trường	2	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	Lâm nghiệp
9	905128	Sinh thái cảnh quan	3	205128	Sinh thái cảnh quan	3	Lâm nghiệp
10	905202	Côn trùng lâm nghiệp	4	205202	Côn trùng lâm nghiệp	2	Lâm nghiệp
11	905207	Sinh lý thực vật	4	205207	Sinh lý thực vật	3	Lâm nghiệp
12	905217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	Lâm nghiệp
13	905219	Bảo tồn đa dạng sinh học	3	205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	Lâm nghiệp
14	905221	Kinh tế tài nguyên	4	212528	Kinh tế tài nguyên	2	Lâm nghiệp
15	905222	Nông lâm kết hợp	5	205215	Nông lâm kết hợp	2	Lâm nghiệp
16	905225	Bảo tồn đất và nước trong NLKH	3	205225	Bảo tồn đất và nước trong NLKH	3	Lâm nghiệp
17	905305	Khai thác lâm sản	3	205317	Khai thác lâm sản	2	Lâm nghiệp
18	905307	Phương pháp thí nghiệm	3	216115	Phương pháp thí nghiệm	2	Lâm nghiệp
19	905313	Khai thác lâm sản	4	205317	Khai thác lâm sản	2	Lâm nghiệp
20	905316	Điều tra rừng	4	205316	Điều tra rừng	3	Lâm nghiệp
21	905401	Khuyến lâm	3	205409	Khuyến lâm	3	Lâm nghiệp
22	905402	Lâm nghiệp xã hội	3	205402	Lâm nghiệp xã hội	2	Lâm nghiệp
23	905403	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	Lâm nghiệp
24	905417	Quản lý lưu vực	3	205417	Quản lý lưu vực	2	Lâm nghiệp
25	905418	Quản lý đa dạng sinh học	3	205418	Quản lý đa dạng sinh học	2	Lâm nghiệp
26	905508	Công nghệ xẻ	4	205526	Công nghệ xẻ	2	Lâm nghiệp
27	905511	Hóa lâm sản	5	205513	Hóa lâm sản	2	Lâm nghiệp
28	905512	Keo dán gỗ	3	205512	Keo dán gỗ	2	Lâm nghiệp

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
29	905514	Máy chế biến	3	207225	Máy chế biến	6	Lâm nghiệp
30	905522	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	Lâm nghiệp
31	905526	Công nghệ xẻ	3	205526	Công nghệ xẻ	2	Lâm nghiệp
32	905601	Sức bền vật liệu	4	207113	Sức bền vật liệu	3	Lâm nghiệp
33	905602	Cơ học lý thuyết	3	207103	Cơ học lý thuyết	3	Lâm nghiệp
34	905603	Nhiệt kỹ thuật	3	207219	Nhiệt kỹ thuật	2	Lâm nghiệp
35	905606	Cơ lưu chất	3	205606	Cơ lưu chất	2	Lâm nghiệp
36	905608	Khoa học gỗ	4	205608	Khoa học gỗ	3	Lâm nghiệp
37	905609	Nguyên lý cắt gọt	2	205609	Nguyên lý cắt gọt	2	Lâm nghiệp
38	905612	Sử dụng máy chế biến	4	205612	Sử dụng máy chế biến	3	Lâm nghiệp
39	905614	Kinh tế chế biến lâm sản	4	205614	Kinh tế chế biến lâm sản	2	Lâm nghiệp
40	905703	Phương pháp tính	2	205703	Phương pháp tính	2	Lâm nghiệp
41	905706	Hóa keo	3	205706	Hóa keo	2	Lâm nghiệp
42	905708	Anh văn chuyên ngành	4	203912	Anh văn chuyên ngành	3	Lâm nghiệp
43	905719	Tính chất giấy	3	205719	Tính chất giấy	2	Lâm nghiệp
44	905720	Phụ gia giấy	2	205720	Phụ gia giấy	2	Lâm nghiệp
45	905901	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Lâm nghiệp
46	905905	Rèn nghề	2	210902	Rèn nghề	2	Lâm nghiệp
47	905909	Tiểu luận	4	214971	Tiểu luận	4	Lâm nghiệp
48	905913	Tiểu luận	4	214971	Tiểu luận	4	Lâm nghiệp
49	905915	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Lâm nghiệp
50	904101	Sinh hóa đại cương	3	204107	Sinh hóa thực vật	2	Nông học
51	904103	Sinh lý thực vật cơ bản	3	204108	Sinh lý thực vật	3	Nông học
52	904107	Sinh hóa đại cương	4	204107	Sinh hóa thực vật	2	Nông học
53	904108	Sinh lý thực vật	5	204103	Sinh lý thực vật	3	Nông học
54	904109	Vi sinh đại cương	2	204109	Vi sinh vật nông nghiệp	2	Nông học
55	904111	Sản xuất nấm	2	204111	Sản xuất nấm	2	Nông học
56	904201	Chọn giống cây trồng	4	204205	Chọn giống cây trồng	2	Nông học
57	904202	Di truyền đại cương	4	204204	Di truyền thực vật	2	Nông học
58	904203	Giống cây trồng	2	204207	Giống cây trồng	2	Nông học
59	904204	Di truyền đại cương M	3	204204	Di truyền thực vật	2	Nông học
60	904205	Chọn giống cây trồng M	3	204205	Chọn giống cây trồng	2	Nông học
61	904206	Chọn giống chống sâu bệnh	4	204207	Giống cây trồng	2	Nông học
62	904207	Sinh học phân tử	3	204110	Sinh học phân tử	2	Nông học
63	904208	Giống cây trồng	4	204207	Giống cây trồng	2	Nông học
64	904209	Công nghệ hạt giống	2	204209	Công nghệ hạt giống	1	Nông học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
65	904301	Độ phì và phân bón	5	204301	Độ phì và phân bón	3	Nông học
66	904303	Khoa học đất cơ bản	5	204303	Khoa học đất cơ bản	3	Nông học
67	904304	Khoa học đất cơ bản M	4	204303	Khoa học đất cơ bản	3	Nông học
68	904305	Độ phì đất & phân bón M	4	204305	Độ phì và phân bón	3	Nông học
69	904306	Nông học đại cương A	3	204306	Nông học đại cương	2	Nông học
70	904308	Nông học đại cương I	3	204306	Nông học đại cương	2	Nông học
71	904311	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	204919	Phương pháp tiếp cận khoa học	1	Nông học
72	904312	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2	204311	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2	Nông học
73	904401	Cây ăn quả nhiệt đới	4	204401	Cây ăn quả nhiệt đới	3	Nông học
74	904402	Cây lương thực	3	204419	Cây lương thực 1	3	Nông học
75	904403	Hoa và cây kiểng	3	204417	Hoa và cây kiểng	2	Nông học
76	904404	Cây Lúa	3	204419	Cây lương thực 1	3	Nông học
77	904405	Màu	3	204419	Cây lương thực 1	3	Nông học
78	904406	Rau	4	204418	Cây rau	2	Nông học
79	904408	Cây màu	3	204419	Cây lương thực 1	3	Nông học
80	904410	Cây ăn quả	4	204401	Cây ăn quả nhiệt đới	3	Nông học
81	904411	Cây rau	3	204418	Cây rau	2	Nông học
82	904414	Cây lúa	2	204419	Cây lương thực 1	3	Nông học
83	904415	Cây màu	2	204419	Cây lương thực 1	3	Nông học
84	904419	Cây lương thực	4	204419	Cây lương thực 1	3	Nông học
85	904501	Hệ thống canh tác M	2	204502	Hệ thống canh tác	2	Nông học
86	904502	Cây CN dài ngày I	4	204515	Cây CNDN 2a (Cà phê+ Chè)	2	Nông học
87	904503	Cây CN ngắn ngày I	4	204516	Cây CNNN 1a (Mía+ Thuốc lá)	2	Nông học
88	904504	Cây CN ngắn ngày II	4	204514	Cây CNNN 2 (Đ. Nành+Phụng)	2	Nông học
89	904506	Hệ thống canh tác	3	204502	Hệ thống canh tác	2	Nông học
90	904512	Cây CN dài ngày II	4	204517	Cây CNDN 1a (Cao su+Dừa)	2	Nông học
91	904513	Cây CN ngắn ngày I M	4	204514	Cây CNNN 2 (Đ. Nành+Phụng)	2	Nông học
92	904514	Cây CN ngắn ngày II	3	204516	Cây CNNN 1a (Mía+ Thuốc lá)	2	Nông học
93	904515	Cây CN dài ngày II M	3	204517	Cây CNDN 1a (Cao su+Dừa)	2	Nông học
94	904517	Cây công nghiệp dài ngày 1	3	204515	Cây CNDN 2a (Cà phê+ Chè)	2	Nông học
95	904518	Cây công nghiệp ngắn ngày 1	3	204514	Cây CNNN 2 (Đ. Nành+Phụng)	2	Nông học
96	904519	Pháp luật nông nghiệp	2	204519	Pháp luật nông nghiệp	2	Nông học
97	904601	Anh văn chuyên ngành	4	203912	Anh văn chuyên ngành	3	Nông học
98	904602	Khí tượng	3	204606	Khí tượng đại cương	2	Nông học
99	904603	PPNC cây trồng II	3	204612	Phương pháp thí nghiệm 2	3	Nông học
100	904604	PPNC cây trồng I	3	204612	Phương pháp thí nghiệm 2	3	Nông học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
101	904605	Thủy nông	4	204611	Quản lý nước trong nông nghiệp	2	Nông học
102	904606	Khí tượng đại cương	2	204606	Khí tượng đại cương	2	Nông học
103	904607	Thuỷ nông	3	204611	Quản lý nước trong nông nghiệp	2	Nông học
104	904608	PPNC cây trồng I M	2	204612	Phương pháp thí nghiệm 2	3	Nông học
105	904609	PPNC cây trồng II M	3	204612	Phương pháp thí nghiệm 2	3	Nông học
106	904610	PPNG cây trồng 2 M	2	204612	Phương pháp thí nghiệm 2	3	Nông học
107	904611	Phương pháp thí nghiệm 1	2	204614	Phương pháp thí nghiệm 1	1	Nông học
108	904612	Quản lý nước trong nông nghiệp	3	204611	Quản lý nước trong nông nghiệp	2	Nông học
109	904613	PP Thí nghiệm 2	4	204612	Phương pháp thí nghiệm 2	3	Nông học
110	904701	Bảo vệ MT nông nghiệp	3	204727	Môi trường nông nghiệp	2	Nông học
111	904702	Bệnh cơ bản M	3	204715	Bệnh cây đại cương	3	Nông học
112	904703	Bệnh chuyên khoa	3	204717	Bệnh cây chuyên khoa	3	Nông học
113	904704	Bệnh đại cương	3	204715	Bệnh cây đại cương	3	Nông học
114	904706	Côn trùng chuyên khoa	3	204711	Côn trùng chuyên khoa	2	Nông học
115	904707	Côn trùng cơ bản	3	204707	Côn trùng cơ bản	2	Nông học
116	904708	Sinh thái BVMT	3	204727	Môi trường nông nghiệp	2	Nông học
117	904709	Thuốc bảo vệ thực vật	2	204709	Thuốc bảo vệ thực vật	2	Nông học
118	904710	Bệnh cây chuyên khoa	2	204710	Bệnh cây chuyên khoa	2	Nông học
119	904711	Côn trùng chuyên khoa M	2	204718	Côn trùng chuyên khoa	3	Nông học
120	904715	Bệnh cây đại cương	5	204702	Bệnh cây đại cương	2	Nông học
121	904716	Côn trùng đại cương	5	204716	Côn trùng đại cương	3	Nông học
122	904717	Bệnh cây chuyên khoa	4	204710	Bệnh cây chuyên khoa	2	Nông học
123	904718	Côn trùng chuyên khoa	4	204711	Côn trùng chuyên khoa	2	Nông học
124	904720	Dịch tễ học BVTV	3	204720	Dịch tể học trong BVTV	2	Nông học
125	904721	Sử dụng thuốc BVTV	3	204726	K.soát DL thuốc TDH trong NS	1	Nông học
126	904722	Quản lý cỏ dại	3	204722	Khoa học cỏ dại	2	Nông học
127	904723	Công nghệ sinh học trong BVTV	2	204723	Công nghệ SH trong BVTV	2	Nông học
128	904724	Nhân nuôi côn trùng có ích	2	204724	Côn trùng có ích	2	Nông học
129	904725	Dịch bệnh côn trùng, ứng dụng	2	204725	Bệnh dịch côn trùng và ỨD	1	Nông học
130	904726	KS dư lượng thuốc trừ dịch hại	2	204726	K.soát DL thuốc TDH trong NS	1	Nông học
131	904727	Môi trường Nông nghiệp	2	204727	Môi trường nông nghiệp	2	Nông học
132	904728	Khoa học cỏ dại	2	204722	Khoa học cỏ dại	2	Nông học
133	904730	Kiểm dịch thực vật	2	204730	Kiểm dịch thực vật	2	Nông học
134	904731	Dịch hại trong kho	2	204731	Dịch hại trong kho	2	Nông học
135	904801	Khuyến nông M	2	204901	Khuyến nông	2	Nông học
136	904802	Khuyến nông	3	204901	Khuyến nông	2	Nông học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
137	904804	Thực tập giáo trình	2	204922	Thực tập giáo trình 2	1	Nông học
138	904805	Rèn nghề 1	1	204805	Rèn nghề 1	1	Nông học
139	904806	Rèn nghề 2	1	204806	Rèn nghề 2	1	Nông học
140	904829	Đa dạng sinh học thực vật	2	204729	Đa dạng sinh học thực vật	2	Nông học
141	904901	Rèn nghề I	2	204805	Rèn nghề 1	1	Nông học
142	904902	Rèn nghề II	2	204806	Rèn nghề 2	1	Nông học
143	904903	Khóa luận tốt nghiệp	12	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Nông học
144	904904	Rèn nghề I M	1	204805	Rèn nghề 1	1	Nông học
145	904905	Rèn nghề II M	1	204806	Rèn nghề 2	1	Nông học
146	904906	Thực tập giáo trình	2	204922	Thực tập giáo trình 2	1	Nông học
147	904907	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Nông học
148	904908	Thực tập cơ sở	2	204908	Thực tập cơ sở 1	1	Nông học
149	904909	Seminar	1	213210	Seminar	3	Nông học
150	904910	Thực tập cơ sở 2	4	204910	Thực tập cơ sở 2	3	Nông học
151	904911	Phương pháp thí nghiệm 1	2	204614	Phương pháp thí nghiệm 1	1	Nông học
152	904913	Seminar 4	1	204913	Báo cáo chuyên đề 4	1	Nông học
153	904914	Báo cáo chuyên đề 5	1	204914	Báo cáo chuyên đề 5	1	Nông học
154	904915	Seminar 6	1	204915	Báo cáo chuyên đề 6	1	Nông học
155	904918	Tổ chức và quản lý CB	2	204918	Tổ chức và quản lý cơ bản	1	Nông học
156	904921	Thực tập giáo trình 1	2	204906	Thực tập giáo trình 1	1	Nông học
157	912101	Vi sinh vật đại cương	3	212103	Vi sinh vật môi trường	2	MTTN
158	912102	Môi trường và con người MT	3	212110	Khoa học môi trường	2	MTTN
159	912103	Vi sinh vật môi trường	3	212103	Vi sinh vật môi trường	2	MTTN
160	912104	Sinh thái học môi trường	3	212104	Sinh thái học môi trường	2	MTTN
161	912105	Công nghệ sinh học môi trường	3	212105	Công nghệ sinh học môi trường	2	MTTN
162	912107	Bảo tồn đa dạng sinh học	3	205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	MTTN
163	912108	Vi sinh vật môi trường	4	212103	Vi sinh vật môi trường	2	MTTN
164	912109	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	3	212109	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	MTTN
165	912110	Khoa học môi trường	3	212110	Khoa học môi trường	2	MTTN
166	912111	Môi trường tài nguyên	4	212110	Khoa học môi trường	2	MTTN
167	912201	Hóa học môi trường	4	212201	Hóa học môi trường	2	MTTN
168	912203	Quan trắc môi trường	3	212522	Quan trắc môi trường	2	MTTN
169	912206	Hóa lý	2	212207	Hóa lý	2	MTTN
170	912207	Hóa lý -M	3	212207	Hóa lý	2	MTTN
171	912301	Nhập môn công nghệ môi trường	1	212110	Khoa học môi trường	2	MTTN
172	912302	Hình học họa hình MT	3	212302	Hình học họa hình	2	MTTN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
173	912303	QT thủy lực trong CNMT	3	212305	Quá trình thủy lực trong CNMT	2	MTTN
174	912304	Vẽ kỹ thuật MT	3	212331	Vẽ kỹ thuật	3	MTTN
175	912306	Bơm và trạm bơm	3	212306	Bơm và trạm bơm	3	MTTN
176	912307	Công nghệ xử lý nước cấp	4	212307	Công nghệ xử lý nước cấp	3	MTTN
177	912308	Mạng lưới cấp thoát nước	4	212312	Mạng lưới thoát nước	2	MTTN
178	912309	Ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	212309	Ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	MTTN
179	912311	Xử lý khí thải	3	212311	Công nghệ xử lý khí thải	3	MTTN
180	912312	Mạng lưới thoát nước	3	212312	Mạng lưới thoát nước	2	MTTN
181	912313	Công nghệ xử lý nước thải 1	3	212325	Xử lý nước thải công nghiệp	3	MTTN
182	912314	Kiểm soát ô nhiễm công nghiệp	3	212519	Quản lý môi trường khu CN_ĐT	2	MTTN
183	912316	Sản xuất sạch hơn	3	212316	Sản xuất sạch hơn	2	MTTN
184	912318	Quy hoạch môi trường	3	212318	Quy hoạch môi trường	2	MTTN
185	912322	Quản lý chất thải rắn	4	212322	Quản lý chất thải rắn	2	MTTN
186	912326	Kỹ thuật công trình	3	212326	Kỹ thuật công trình	3	MTTN
187	912327	Mô hình hóa Kỹ thuật MT	2	212327	Mô hình hóa môi trường	2	MTTN
188	912328	PP nghiên cứu khoa học MT	2	212328	PPNC khoa học MT	2	MTTN
189	912329	Kỹ năng truyền thông khoa học	2	212339	Kỹ năng giao tiếp	2	MTTN
190	912330	Kỹ thuật công trình	5	212326	Kỹ thuật công trình	3	MTTN
191	912331	Vẽ kỹ thuật M	4	212331	Vẽ kỹ thuật	3	MTTN
192	912332	Mạng lưới cấp nước	3	212332	Mạng lưới cấp nước	2	MTTN
193	912335	Nước thải & các QT xử lý nước	4	212335	Nước thải & các QT xử lý nước	2	MTTN
194	912336	Cơ chế phát triển sạch	2	212336	Cơ chế phát triển sạch	2	MTTN
195	912337	Sản xuất sạch hơn - QM	4	212316	Sản xuất sạch hơn	2	MTTN
196	912338	Khoa học môi trường	3	212110	Khoa học môi trường	2	MTTN
197	912339	Kỹ năng giao tiếp	3	202620	Kỹ năng giao tiếp	2	MTTN
198	912340	Suy thoái và bảo vệ đất	4	212340	Suy thoái và bảo vệ đất	2	MTTN
199	912342	PP nghiên cứu KHMT-M	3	212328	PPNC khoa học MT	2	MTTN
200	912343	Mô hình hóa	3	212327	Mô hình hóa môi trường	2	MTTN
201	912402	Độc chất học môi trường	3	212402	Độc chất học môi trường	2	MTTN
202	912503	Sức khỏe CĐ và vệ sinh MT	3	212503	Môi trường và sức khỏe c.đồng	2	MTTN
203	912504	Luật và Chính sách môi trường	3	212504	Luật & chính sách MT	2	MTTN
204	912505	Quản lý chất thải nguy hại	2	212505	Quản lý chất thải nguy hại	2	MTTN
205	912507	Đánh giá tác động môi trường	3	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	MTTN
206	912509	Kinh tế môi trường	3	212509	Kinh tế môi trường	2	MTTN
207	912510	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	212536	Quản lý môi trường công NN	2	MTTN
208	912512	Kiểm toán môi trường	2	212531	Kiểm toán môi trường	2	MTTN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
209	912516	Quy hoạch môi trường	2	212318	Quy hoạch môi trường	2	MTTN
210	912517	Quản lý tài nguyên rừng	2	212517	Quản lý tài nguyên rừng	2	MTTN
211	912518	Quản lý TN vùng bờ & đới bờ	3	212518	Quản lý tài nguyên vùng bờ	2	MTTN
212	912519	Quản lý MT đô thị & khu CN	3	212519	Quản lý môi trường khu CN_ĐT	2	MTTN
213	912520	Quản lý đất đai	3	212520	Quản lý tài nguyên đất	2	MTTN
214	912522	Quan trắc môi trường	3	212522	Quan trắc môi trường	2	MTTN
215	912523	Giáo dục môi trường	3	212538	Giáo dục và truyền thông MT	2	MTTN
216	912524	MT đất & suy thoái MT đất	3	212340	Suy thoái và bảo vệ đất	2	MTTN
217	912525	Xây dựng & QL dự án MT	3	212535	Quản lý dự án môi trường	2	MTTN
218	912526	Xây dựng HTQLMT ISO 14000	2	212526	ISO 14000	2	MTTN
219	912527	Kỹ năng đàm phán & giao tiếp	2	212339	Kỹ năng giao tiếp	2	MTTN
220	912528	Kinh tế tài nguyên	3	212528	Kinh tế tài nguyên	2	MTTN
221	912530	Quản lý nguồn nước	3	212530	Quản lý tài nguyên nước	2	MTTN
222	912531	Kiểm toán môi trường -m	3	212531	Kiểm toán môi trường	2	MTTN
223	912532	Luật và chính sách MT-QM	4	212504	Luật & chính sách MT	2	MTTN
224	912533	Quản lý chất thải nguy hại-m	4	212505	Quản lý chất thải nguy hại	2	MTTN
225	912534	Đánh giá tác động MT-m	4	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	MTTN
226	912535	Quản lý dự án môi trường	3	212535	Quản lý dự án môi trường	2	MTTN
227	912536	Quản lý MT công nông nghiệp	4	212536	Quản lý môi trường công NN	2	MTTN
228	912537	Hệ thống thông tin địa lý	4	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	MTTN
229	912601	Văn hoá Việt Nam	3	212618	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2	MTTN
230	912602	Địa lý du lịch	3	212602	Địa lý du lịch	2	MTTN
231	912603	Quản trị lữ hành	3	212603	Quản trị lữ hành	2	MTTN
232	912604	Tài nguyên thực vật	4	212604	Tài nguyên thực vật	2	MTTN
233	912605	Động vật hoang dã	3	216410	Quản lý Động vật hoang dã	2	MTTN
234	912606	Văn hoá du lịch	3	212607	Tâm lý khách du lịch	2	MTTN
235	912607	Tâm lý khách du lịch	3	212607	Tâm lý khách du lịch	2	MTTN
236	912608	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	5	212608	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	MTTN
237	912609	Thiết kế và điều hành Tour	3	212609	Thiết kế và điều hành tour	2	MTTN
238	912610	Đa dạng sinh học	3	202403	Đa dạng sinh học	2	MTTN
239	912611	Du lịch sinh thái	5	212611	Du lịch sinh thái	2	MTTN
240	912612	Tiếp thị du lịch	3	212612	Tiếp thị du lịch	2	MTTN
241	912613	Tổng quan du lịch	5	212613	Tổng quan du lịch	2	MTTN
242	912615	Sinh thái cảnh quan	3	216104	Sinh thái cảnh quan	2	MTTN
243	912616	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	3	212618	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2	MTTN
244	912617	Kỹ năng đàm phán	3	212339	Kỹ năng giao tiếp	2	MTTN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
245	912618	Quản lý tài nguyên đất	3	212520	Quản lý tài nguyên đất	2	MTTN
246	912619	Quản lý tài nguyên đới bờ	3	212518	Quản lý tài nguyên vùng bờ	2	MTTN
247	912901	Khóa luận tốt nghiệp	10	212901	Khóa luận tốt nghiệp	10	MTTN
248	912907	Thực hành công nghệ xử lý	1	212907	Thực hành công nghệ xử lý	1	MTTN
249	912910	Thực tập giáo trình 1	2	212910	Thực tập giáo trình 1	1	MTTN
250	912911	Thực tập giáo trình 2	2	212911	Thực tập giáo trình 2	1	MTTN
251	912912	Khóa luận tốt nghiệp	2	212912	Khóa luận tốt nghiệp	1	MTTN
252	912913	Kỹ năng tìm việc làm	1	212913	Kỹ năng tìm việc làm	1	MTTN
253	902614	Quản trị học B	3	208416	Quản trị học	2	MTTN
254	902616	Tâm lý học	3	202602	Kỹ năng giao tiếp	2	MTTN
255	916301	Mỹ học	2	216301	Mỹ thuật đại cương	2	MTTN
256	916101	Phân loại thực vật	5	216101	Thực vật cảnh quan	3	MTTN
257	916102	Sinh lý thực vật	5	204103	Sinh lý thực vật	3	MTTN
258	916103	Đất & dinh dưỡng cây trồng	5	216103	Giá thể & dinh dưỡng cây trồng	3	MTTN
259	916302	Trắc địa & bản đồ	4	209101	Trắc địa đại cương	3	MTTN
260	916307	Phương pháp thí nghiệm	3	216115	Phương pháp thí nghiệm	2	MTTN
261	916311	Diễn họa cảnh quan	4	216311	Diễn họa cảnh quan	3	MTTN
262	916108	Khí tượng học	3	204606	Khí tượng đại cương	2	MTTN
263	916309	Đồ họa ứng dụng	4	216309	Đồ họa ứng dụng	3	MTTN
264	916104	Sinh thái cảnh quan	4	216104	Sinh thái cảnh quan	2	MTTN
265	916304	Kiến trúc phong cảnh	4	216304	Nhập môn kiến trúc cảnh quan	2	MTTN
266	916201	Rèn nghề1	2	216201	Thực tập nghề nghiệp 1	2	MTTN
267	916202	Chọn giống cây trồng	4	204205	Chọn giống cây trồng	2	MTTN
268	916403	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	216403	Ngoại ngữ chuyên ngành	2	MTTN
269	916105	Côn trùng học	3	204707	Côn trùng cơ bản	2	MTTN
270	916109	Bệnh cây	3	204715	Bệnh cây đại cương	2	MTTN
271	916106	Lâm nghiệp đô thị	4	216106	Lâm nghiệp đô thị	3	MTTN
272	916313	Nguyên lý quy hoạch XD& KTCT	3	916313	Nguyên lý quy hoạch XD & KTCT	2	MTTN
273	916112	Phối kết cây xanh	3	216112	Phối kết cây xanh	2	MTTN
274	916412	Quy hoạch cảnh quan	3	216412	Quy hoạch cảnh quan	2	MTTN
275	916306	Thiết bị & công cụ làm vườn	3	216213	Thiết bị & công cụ làm vườn	2	MTTN
276	916204	Rèn nghề 2	2	216201	Thực tập nghề nghiệp 1	1	MTTN
277	916415	Kỹ thuật hạ tầng cảnh quan	4	216415	Kỹ thuật hạ tầng cảnh quan	3	MTTN
278	916410	Quản lý động vật hoang dã	3	216410	Quản lý động vật hoang dã	2	MTTN
279	916315	Đồ án thiết kế cảnh quan	1	216315	Đồ án thiết kế cảnh quan	1	MTTN
280	916205	Kỹ thuật trồng hoa cỏ	4	216205	Kỹ thuật trồng hoa thảo	2	MTTN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
281	916206	Nghệ thuật hoa viên	3	216206	Nghệ thuật hoa viên	2	MTTN
282	916406	Du lịch sinh thái	3	216406	Du lịch sinh thái	2	MTTN
283	916308	GIS trong quản lý cảnh quan	3	218307	GIS trong quản lý cảnh quan	2	MTTN
284	916904	TTGT quản lý & bảo dưỡng cảnh quan	1	216413	Đồ án quy hoạch cảnh quan	1	MTTN
285	916411	Phong thủy ứng dụng	3	209509	Phong thủy ứng dụng	2	MTTN
286	918101	Gis Đại cương	4	218101	Hệ thống thông tin địa lý đại cương	3	MTTN
287	918102	Kỹ thuật lập trình GIS	4	218102	Kỹ thuật lập trình GIS	3	MTTN
288	918103	Cơ sở kỹ thuật viễn thám	3	218103	Viễn thám cơ sở	2	MTTN
289	918104	Hệ thống định vị toàn cầu	4	218104	Hệ thống định vị toàn cầu	3	MTTN
290	918105	Cơ sở dữ liệu địa lý	4	218105	Cơ sở dữ liệu địa lý	3	MTTN
291	918106	Kỹ thuật giải đoán ảnh vệ tinh	4	218106	Kỹ thuật giải đoán ảnh vệ tinh	3	MTTN
292	918108	Internet - Web GIS	4	218108	Internet - Web GIS	3	MTTN
293	918109	Phân tích không gian GIS 1	4	218109	Phân tích không gian	3	MTTN
294	918110	Đồ án GIS	3	218110	Đồ án GIS	2	MTTN
295	918111	Phân tích không gian nâng cao	4	218111	Phân tích không gian nâng cao	2	MTTN
296	918112	Quản trị dự án CNTT địa lý	3	218112	Quản trị dự án GIS	2	MTTN
297	918113	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	4	218113	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	3	MTTN
298	918114	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	4	218114	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	3	MTTN
299	918115	Mô hình hóa bề mặt	3	218115	Mô hình hóa bề mặt	2	MTTN
300	918119	PPNC khoa học GIS	2	218119	Phương pháp NCKH GIS	2	MTTN
301	918116	Khóa luận tốt nghiệp	10	218121	Khóa luận tốt nghiệp	10	MTTN
302	918201	Toán ứng dụng	3	218201	Toán ứng dụng	2	MTTN
303	918202	Thống kê không gian	3	218202	Thống kê không gian	2	MTTN
304	918203	Mô hình hóa & Tối ưu hóa	3	218203	Mô hình hóa & Tối ưu hóa	2	MTTN
305	918302	Quản lý lưu vực & TNTN	4	218302	Quản lý lưu vực	2	MTTN
306	918304	Bảo vệ TN đất & nước	3	218304	Chuyên đề SWAT	2	MTTN
307	918305	Xung đột trong QL tài nguyên thiên nhiên	3	218305	Xung đột trong QL tài nguyên thiên nhiên	2	MTTN
308	916902	TTGT Phân loại thực vật	1	216902	Thực tập giáo trình 1	1	MTTN
309	918306	PP PT, đánh giá hiệu quả dự án đầu tư	3	218306	PP PT, đánh giá dự án đấu tư GIS	2	MTTN
310	914101	Nhập môn tin học A	5	214101	Tin học đại cương	3	CNTT
311	914102	Tin học ứng dụng	3	214101	Tin học đại cương	3	CNTT
312	914204	Hệ điều hành 2	3	214251	Hệ điều hành nâng cao	3	CNTT
313	914205	Mạng máy tính	4	214241	Mạng máy tính cơ bản	3	CNTT
314	914206	Lập trình mạng 1	4	214252	Lập trình mạng	4	CNTT
315	914208	Quản trị mạng	5	214271	Quản trị mạng	3	CNTT

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
316	914210	Đồ án chuyên ngành mạng	3	214287	ĐACN Mạng máy tính và TT	4	CNTT
317	914212	Toán rời rạc	5	202116	Toán rời rạc	3	CNTT
318	914215	Lập trình web	4	214462	Lập trình Web	4	CNTT
319	914216	Cấu trúc máy tính	3	214231	Cấu trúc máy tính	2	CNTT
320	914217	Hệ điều hành 1	4	214242	Nhập môn hệ điều hành	3	CNTT
321	914218	Lập trình mạng 2	4	214273	Lập trình mạng nâng cao	4	CNTT
322	914219	Mạng máy tính nâng cao	4	214282	Mạng máy tính nâng cao	4	CNTT
323	914243	Hệ điều hành 2	3	214251	Hệ điều hành nâng cao	3	CNTT
324	914244	Mạng máy tính	4	214241	Mạng máy tính cơ bản	3	CNTT
325	914245	Cấu trúc máy tính	4	214231	Cấu trúc máy tính	2	CNTT
326	914246	Lập trình mạng 1	5	214252	Lập trình mạng	4	CNTT
327	914247	Lập trình mạng 2	4	214273	Lập trình mạng nâng cao	4	CNTT
328	914248	Mạng máy tính nâng cao	4	214282	Mạng máy tính nâng cao	4	CNTT
329	914249	Quản trị mạng	4	214271	Quản trị mạng	3	CNTT
330	914250	Đồ án chuyên ngành	3	214287	ĐACN Mạng máy tính và TT	4	CNTT
331	914254	Bảo mật mạng & hệ thống	3	214272	Bảo mật mạng máy tính và HT	3	CNTT
332	914256	Lập trình Web	5	214462	Lập trình Web	4	CNTT
333	914257	Hệ điều hành 1-m	4	214242	Nhập môn hệ điều hành	3	CNTT
334	914258	Toán rời rạc 2	4	214351	Lý thuyết đồ thị	4	CNTT
335	914259	Giao tiếp người-Máy	5	214361	Giao tiếp người _ máy	3	CNTT
336	914260	Chuyên đề WEB	5	214374	Chuyên đề WEB	4	CNTT
337	914261	Chuyên đề lập trình WEB	4	214374	Chuyên đề WEB	4	CNTT
338	914262	Thi TN môn chuyên ngành	5	214374	Chuyên đề WEB	4	CNTT
339	914263	Hệ điều hành 1	3	214242	Nhập môn hệ điều hành	3	CNTT
340	914264	Hệ điều hành 2	4	214251	Hệ điều hành nâng cao	3	CNTT
341	914265	Bảo mật mạng và hệ thống	4	214272	Bảo mật mạng máy tính và HT	3	CNTT
342	914266	Cấu trúc máy tính	4	214231	Cấu trúc máy tính	2	CNTT
343	914267	Toán rời rạc	3	202116	Toán rời rạc	3	CNTT
344	914270	Lập trình mạng 1	5	214252	Lập trình mạng	4	CNTT
345	914271	Lập trình web	5	214462	Lập trình Web	4	CNTT
346	914272	Quản trị mạng	4	214271	Quản trị mạng	3	CNTT
347	914301	Lập trình A1	5	214321	Lập trình cơ bản	4	CNTT
348	914302	Lập trình A2	5	214331	Lập trình nâng cao	4	CNTT
349	914303	Lập trình B	6	214352	Thiết kế hướng đối tượng	4	CNTT
350	914304	Cấu trúc dữ liệu 1	5	214441	Cấu trúc dữ liệu	4	CNTT
351	914305	Cấu trúc dữ liệu 2	3	214441	Cấu trúc dữ liệu	4	CNTT

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
352	914308	Thiết kế hướng đối tượng	5	214352	Thiết kế hướng đối tượng	4	CNTT
353	914309	Công nghệ phần mềm	4	214371	Nhập môn công nghệ phần mềm	3	CNTT
354	914313	Đồ án chuyên ngành CNPM	3	214385	ĐACN Công nghệ phần mềm	4	CNTT
355	914314	Nhập môn tin học	5	214101	Tin học đại cương	3	CNTT
356	914318	Thiết kế giao diện	5	214361	Giao tiếp người _ máy	3	CNTT
357	914319	Đảm bảo CL & kiểm thử phần mềm	4	214373	Đảm bảo CL & kiểm thử phầm mềm	3	CNTT
358	914321	Quản lý dự án phần mềm	5	214383	Quản lý dự án phần mềm	3	CNTT
359	914341	Lập trình A1	5	214321	Lập trình cơ bản	4	CNTT
360	914342	Lập trình A2	5	214331	Lập trình nâng cao	4	CNTT
361	914343	Lập trình B	5	214352	Thiết kế hướng đối tượng	4	CNTT
362	914344	Cấu trúc dữ liệu 1	5	214441	Cấu trúc dữ liệu	4	CNTT
363	914345	Cấu trúc dữ liệu 2	3	214441	Cấu trúc dữ liệu	4	CNTT
364	914350	Đảm bảo CL & kiểm thử phần mềm	3	214373	Đảm bảo CL & kiểm thử phầm mềm	3	CNTT
365	914351	Công nghệ phần mềm	5	214371	Nhập môn công nghệ phần mềm	3	CNTT
366	914352	Quản lý dự án phần mềm	4	214383	Quản lý dự án phần mềm	3	CNTT
367	914354	Thiết kế hướng đối tượng	5	214352	Thiết kế hướng đối tượng	4	CNTT
368	914355	Đồ án chuyên ngành	3	214385	ĐACN Công nghệ phần mềm	4	CNTT
369	914356	Nhập môn tin học DT	5	214101	Tin học đại cương	3	CNTT
370	914358	Toán rời rạc 1	3	202116	Toán rời rạc	3	CNTT
371	914359	Phương pháp thống kê	4	214353	Đồ họa máy tính	3	CNTT
372	914361	Đồ họa máy tính	4	214353	Đồ họa máy tính	3	CNTT
373	914362	Chuyên đề Java	5	214286	Chuyên đề Java	4	CNTT
374	914363	Thi TN môn cơ sở	5	214286	Chuyên đề Java	4	CNTT
375	914364	Công nghệ phần mềm	4	214371	Nhập môn công nghệ phần mềm	3	CNTT
376	914365	Lập trình B	5	214352	Thiết kế hướng đối tượng	4	CNTT
377	914366	Thiết kế hướng đối tượng	4	214352	Thiết kế hướng đối tượng	4	CNTT
378	914401	Cơ sở dữ liệu	5	214442	Nhập môn cơ sở dữ liệu	4	CNTT
379	914407	Cơ sở dữ liệu nâng cao	5	214481	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	CNTT
380	914409	Đồ án chuyên ngành HTTT	3	214487	ĐACN Hệ thống thông tin	4	CNTT
381	914413	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	214481	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	CNTT
382	914417	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	214451	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	CNTT
383	914418	Phân tích & TK hệ thống	5	214461	Phân tích và thiết kế HTTT	4	CNTT
384	914445	Cơ sở dữ liệu	5	214442	Nhập môn cơ sở dữ liệu	4	CNTT
385	914446	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	214451	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	CNTT
386	914447	An toàn và bảo mật hệ thống	3	214464	An toàn và bảo mật hệ thống TT	3	CNTT
387	914448	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	214481	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	CNTT

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
388	914449	Phân tích & thiết kế hệ thống	5	214461	Phân tích và thiết kế HTTT	4	CNTT
389	914450	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	214481	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	CNTT
390	914452	Đồ án chuyên ngành	3	214487	ĐACN Hệ thống thông tin	4	CNTT
391	914454	Trí tuệ nhân tạo	5	214463	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	4	CNTT
392	914455	Cơ sở dữ liệu nâng cao	4	214481	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	CNTT
393	914456	Cơ sở dữ liệu nâng cao	4	214481	Chuyên đề hệ thống thông tin	4	CNTT
394	914504	Hệ thống thông tin địa lý	4	214465	Hệ thống thông tin địa lý	3	CNTT
395	914545	Hệ thống thông tin địa lý	4	214465	Hệ thống thông tin địa lý	3	CNTT
396	914901	Luận văn tốt nghiệp CĐ	9	214981	Khóa luận tốt nghiệp	8	CNTT
397	914902	Luận văn tốt nghiệp DT	10	214982	Khóa luận tốt nghiệp	10	CNTT
398	914903	Luận văn tốt nghiệp CĐ	10	214981	Khóa luận tốt nghiệp	8	CNTT
399	909201	Trắc địa đại cương 1	5	209101	Trắc địa đại cương	3	QLDD&BDS
400	909202	Trắc địa đại cương 2	4	209102	Trắc địa địa chính	3	QLDD&BDS
401	909308	Tin học ứng dụng	4	209118	Tin học chuyên ngành	3	QLDD&BDS
402	909310	Bản đồ học	3	209110	Bản đồ học	3	QLDD&BDS
403	909403	Thanh tra địa chính	2	209408	Thanh tra đất đai	2	QLDD&BDS
404	909404	QL hành chánh về đất đai	3	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2	QLDD&BDS
405	909406	Đăng ký thống kê	3	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2	QLDD&BDS
406	909504	QH phát triển nông thôn	3	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	QLDD&BDS
407	909505	Quy hoạch đô thị	3	209308	Quy hoạch đô thị	3	QLDD&BDS
408	909507	Quản lý nguồn nước	3	209310	Quản lý nguồn nước	2	QLDD&BDS
409	909510	Đánh giá tác động môi trường	3	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	QLDD&BDS
410	909701	Khoa học đất cơ bản	4	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
411	909702	Khoa học đất ứng dụng	3	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
412	909703	Phân hạng đất	2	209303	Phân hạng đất	2	QLDD&BDS
413	909704	Định giá đất đai	3	209210	Định giá đất đai	2	QLDD&BDS
414	909705	Đánh giá đất đai	3	209302	Đánh giá đất đai	2	QLDD&BDS
415	909706	Nông học đại cương Q	3	204306	Nông học đại cương	2	QLDD&BDS
416	909901	Rèn nghề 1	2	209901	Rèn nghề 1 - Trắc địa bản đồ ĐC	1	QLDD&BDS
417	909902	Bản đồ địa chính	2	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3	QLDD&BDS
418	909902	Rèn nghề 2	2	209902	Rèn nghề 2 - ĐK thống kê đất đai	1	QLDD&BDS
419	909105	HT thông tin địa lý GIS	3	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	QLDD&BDS
420	909304	Hệ thống thông tin địa lý	4	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	QLDD&BDS
421	909311	Hệ thống thông tin nhà đất	3	209120	Quản lý thông tin đất đai	2	QLDD&BDS
422	909310	Bản đồ học	3	209110	Bản đồ học	3	QLDD&BDS
423	909915	Rèn nghề ĐC 1	5	209907	Rèn nghề 1 - Trắc địa địa chính	1	QLDD&BDS

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
424	909916	Rèn nghề ĐC 2	5	209908	Rèn nghề 2 - Thành lập BĐCN	1	QLDD&BDS
425	909917	Rèn nghề ĐC 3	7	209909	Rèn nghề 3 -Xây dựng HTTTĐĐ	1	QLDD&BDS
426	909105	HT thông tin địa lý GIS	3	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	QLDD&BDS
427	909207	Xử lý số liệu trắc địa	4	209105	Xử lý số liệu trắc địa	2	QLDD&BDS
428	909208	Trắc địa ứng dụng	5	209103	Trắc địa công trình	3	QLDD&BDS
429	909304	Hệ thống thông tin địa lý	4	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	QLDD&BDS
430	909307	Cơ sở dữ liệu	3	214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2	QLDD&BDS
431	909311	Hệ thống thông tin nhà đất	3	209120	Quản lý thông tin đất đai	2	QLDD&BDS
432	909313	Toán bản đồ	3	209111	Toán bản đồ	2	QLDD&BDS
433	909314	Kỹ thuật bản đồ	3	209115	Kỹ thuật bản đồ số	2	QLDD&BDS
434	909315	Trắc địa ảnh hàng không	4	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3	QLDD&BDS
435	909317	Hệ thống định vị toàn cầu	3	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3	QLDD&BDS
436	909318	Bản đồ chuyên đề	3	209114	Bản đồ chuyên đề	3	QLDD&BDS
437	909401	Pháp luật đất đai	3	209401	Luật đất đai & Luật nhà ở	2	QLDD&BDS
438	909406	Đăng ký thống kê	3	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2	QLDD&BDS
439	909504	Quy hoạch phát triển nông thôn	3	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	QLDD&BDS
440	909604	Kinh tế đất	3	209202	Kinh tế đất đai	2	QLDD&BDS
441	909701	Khoa học đất cơ bản	4	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
442	909709	PP nghiên cứu khoa học	2	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2	QLDD&BDS
443	909801	Ngôn ngữ lập trình ĐC	5	209119	Lập trình chuyên ngành	3	QLDD&BDS
444	909803	Đo đạc thành lập bản đồ ĐC	5	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3	QLDD&BDS
445	909804	Bản đồ địa hình	3	209112	Bản đồ địa hình	2	QLDD&BDS
446	909805	Tin học chuyên ngành ĐC 1	6	209118	Tin học chuyên ngành	3	QLDD&BDS
447	909806	Tin học chuyên ngành ĐC 2	5	214301	Lập trình cơ bản	4	QLDD&BDS
448	904306	Nông học Đại cương A	3	204306	Nông học đại cương	2	QLDD&BDS
449	904701	Bảo vệ MT nông nghiệp	3	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	QLDD&BDS
450	909102	Bản đồ địa chính	3	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3	QLDD&BDS
451	909103	Đánh giá đất	4	209302	Đánh giá đất đai	2	QLDD&BDS
452	909105	HT thông tin địa lý GIS	3	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	QLDD&BDS
453	909106	Kỹ thuật bản đồ	5	209110	Bản đồ học	3	QLDD&BDS
454	909108	Phân hạng đất	3	209303	Phân hạng đất	2	QLDD&BDS
455	909109	Quản lý đất đai I	4	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2	QLDD&BDS
456	909110	Quản lý đất đai II	3	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2	QLDD&BDS
457	909111	Quản lý thông tin đất	5	209120	Quản lý thông tin đất đai	2	QLDD&BDS
458	909112	Quy hoạch QL nguồn nước	3	209310	Quản lý nguồn nước	2	QLDD&BDS
459	909115	Quy hoạch vùng lãnh thổ	4	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2	QLDD&BDS

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
460	909116	Qui hoạch đô thị	3	209308	Quy hoạch đô thị	3	QLDD&BDS
461	909117	Thanh tra địa chính	3	209408	Thanh tra đất đai	2	QLDD&BDS
462	909118	Tin học ứng dụng	4	209118	Tin học chuyên ngành	3	QLDD&BDS
463	909119	Tin học chuyên ngành II	4	209118	Tin học chuyên ngành	3	QLDD&BDS
464	909122	Trắc địa Đại cương I	5	209101	Trắc địa đại cương	3	QLDD&BDS
465	909123	Trắc địa Đại cương II	5	209102	Trắc địa địa chính	3	QLDD&BDS
466	909124	Định giá đất	5	209210	Định giá đất đai	2	QLDD&BDS
467	909126	Khoa học đất cơ bản I	5	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
468	909127	Khoa học đất cơ bản II	2	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
469	909128	QH phát triển NNNT	4	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	QLDD&BDS
470	909201	Trắc địa đại cương 1	5	209101	Trắc địa đại cương	3	QLDD&BDS
471	909201	Trắc địa đại cương 2	5	209102	Trắc địa địa chính	3	QLDD&BDS
472	909302	Bản đồ địa chính	4	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3	QLDD&BDS
473	909304	Hệ thống thông tin địa lý	4	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	QLDD&BDS
474	909308	Tin học ứng dụng	4	209118	Tin học chuyên ngành	3	QLDD&BDS
475	909308	Tin học ứng dụng	4	209118	Tin học chuyên ngành	3	QLDD&BDS
476	909310	Bản đồ học	3	209110	Bản đồ học	3	QLDD&BDS
477	909311	Hệ thống thông tin nhà đất	3	209120	Quản lý thông tin đất đai	2	QLDD&BDS
478	909403	Thanh tra địa chính	2	209408	Thanh tra đất đai	2	QLDD&BDS
479	909404	QL hành chánh về đất đai	3	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2	QLDD&BDS
480	909406	Đăng ký thống kê	3	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2	QLDD&BDS
481	909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2	QLDD&BDS
482	909504	QH phát triển nông thôn	3	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	QLDD&BDS
483	909505	Quy hoạch đô thị	3	209308	Quy hoạch đô thị	3	QLDD&BDS
484	909507	Quản lý nguồn nước	3	209310	Quản lý nguồn nước	2	QLDD&BDS
485	909510	Đánh giá tác động môi trường	3	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	QLDD&BDS
486	909701	Khoa học đất cơ bản	4	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
487	909702	Khoa học đất ứng dụng	3	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
488	909703	Phân hạng đất	2	209303	Phân hạng đất	2	QLDD&BDS
489	909704	Định giá đất đai	3	209210	Định giá đất đai	2	QLDD&BDS
490	909705	Đánh giá đất đai	3	209302	Đánh giá đất đai	2	QLDD&BDS
491	909706	Nông học đại cương Q	3	204306	Nông học đại cương	2	QLDD&BDS
492	909901	Rèn nghề 1	2	209901	Rèn nghề 1 - Trắc địa bản đồ ĐC	1	QLDD&BDS
493	909902	Rèn nghề 2	2	209902	Rèn nghề 2 - ĐK thống kê đất đai	1	QLDD&BDS
494	909903	Rèn nghề III	2	209903	Rèn nghề 3 - Quy hoạch SDĐĐ	1	QLDD&BDS
495	909903	Rèn nghề 3	2	209903	Rèn nghề 3 - Quy hoạch SDĐĐ	1	QLDD&BDS

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
496	909903	Rèn nghề III	2	209903	Rèn nghề 3 - Quy hoạch SDĐĐ	1	QLDD&BDS
497	909904	Rèn nghề IV	2	209903	Rèn nghề 3 - Quy hoạch SDĐĐ	1	QLDD&BDS
498	909905	Thực tập giáo trình I	2	209903	Rèn nghề 3 - Quy hoạch SDĐĐ	1	QLDD&BDS
499	909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3	QLDD&BDS
500	909307	Cơ sở dữ liệu	3	214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2	QLDD&BDS
501	909404	Quản lý hành chánh về đất đai	3	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2	QLDD&BDS
502	909603	Thị trường bất động sản	4	209203	Thị trường bất động sản	2	QLDD&BDS
503	909604	Kinh tế đất	3	209202	Kinh tế đất đai	2	QLDD&BDS
504	909709	PP nghiên cứu khoa học	2	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2	QLDD&BDS
505	909901	Rèn nghề 1	2	209904	Rèn nghề 1 - TT & lưu trữ TTĐĐ	1	QLDD&BDS
506	909902	Rèn nghề 2	2	209905	Rèn nghề 2 -Định giá đ.đai BĐS	1	QLDD&BDS
507	909903	Rèn nghề 3	2	209906	Rèn nghề 3 - PT thị trường BĐS	1	QLDD&BDS
508	909102	Bản đồ địa chính	3	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3	QLDD&BDS
509	909204	Trắc địa đại cương	4	209101	Trắc địa đại cương	3	QLDD&BDS
510	909304	Hệ thống thông tin địa lý	4	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3	QLDD&BDS
511	909307	Cơ sở dữ liệu	3	214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2	QLDD&BDS
512	909308	Tin học ứng dụng	4	209118	Tin học chuyên ngành	3	QLDD&BDS
513	909311	Hệ thống thông tin nhà đất	3	209120	Quản lý thông tin đất đai	2	QLDD&BDS
514	909405	Quản lý hành chánh về ĐĐ-BĐS	4	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2	QLDD&BDS
515	909406	Đăng ký thống kê	3	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2	QLDD&BDS
516	909506	Quy hoạch đô thị và bất động sản	4	209308	Quy hoạch đô thị	3	QLDD&BDS
517	909508	Nhà ở và kiến trúc đô thị	4	209309	Nhà ở và kiến trúc	2	QLDD&BDS
518	909509	Phong thủy và cảnh quan MT	3	209509	Phong thủy ứng dụng	2	QLDD&BDS
519	909510	Đánh giá tác động môi trường	3	212507	Đánh giá tác động môi trường	2	QLDD&BDS
520	909603	Thị trường bất động sản	4	209203	Thị trường bất động sản	2	QLDD&BDS
521	909605	Kinh tế học đô thị	4	209201	Kinh tế đô thị và vùng	2	QLDD&BDS
522	909607	Tín dụng ngân hàng	2	208345	Tín dụng ngân hàng	3	QLDD&BDS
523	909608	Phân tích hoạt động TC BĐS	4	209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3	QLDD&BDS
524	909609	Marketing trong kinh doanh BĐS	3	209213	Marketing bất động sản	2	QLDD&BDS
525	909610	Đánh giá đất	3	209302	Đánh giá đất đai	2	QLDD&BDS
526	909611	Kinh tế đất BĐS	4	209202	Kinh tế đất đai	2	QLDD&BDS
527	909612	Tư vấn đầu tư BĐS	2	209214	Tư vấn đầu tư BĐS	2	QLDD&BDS
528	909613	Xây dựng và thẩm định dự án	3	209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3	QLDD&BDS
529	909701	Khoa học đất cơ bản	4	209301	Tài nguyên đất đai	3	QLDD&BDS
530	909107	Luật đất đai	4	209401	Luật đất đai & Luật nhà ở	2	QLDD&BDS
				209402	Luật xây dựng & K.Doanh BĐS	2	QLDD&BDS

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
531	909709	PP nghiên cứu khoa học	2	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2	QLDD&BDS
532	909502	Quy hoạch sử dụng đất đai	6	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
533	909113	Quy hoạch sử dụng đất I	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
534	909114	Quy hoạch sử dụng đất II	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
535	909503	Qui hoạch sử dụng đất đai	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
536	909120	Tính toán trong quy hoạch	3	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
537	909402	Pháp luật đất đai và BĐS	4	209401	Luật đất đai & Luật nhà ở	2	QLDD&BDS
				209402	Luật xây dựng & K.Doanh BĐS	2	QLDD&BDS
538	909503	Quy hoạch sử dụng đất đai	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
539	909602	Định giá đất và BĐS	5	209210	Định giá đất đai	2	QLDD&BDS
				209211	Định giá bất động sản	2	QLDD&BDS
540	909502	Quy hoạch sử dụng đất đai	6	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
541	909401	Pháp luật đất đai	3	209401	Luật đất đai & Luật nhà ở	2	QLDD&BDS
				209402	Luật xây dựng & K.Doanh BĐS	2	QLDD&BDS
542	909130	Trắc địa đại cương	9	209101	Trắc địa đại cương	3	QLDD&BDS
				209102	Trắc địa địa chính	3	QLDD&BDS
543	909130	Trắc địa đại cương	9	209101	Trắc địa đại cương	3	QLDD&BDS
				209102	Trắc địa địa chính	3	QLDD&BDS
544	909401	Pháp luật đất đai	3	209401	Luật đất đai & Luật nhà ở	2	QLDD&BDS
				209402	Luật xây dựng & K.Doanh BĐS	2	QLDD&BDS
545	909503	Quy hoạch sử dụng đất đai	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
546	909503	Quy hoạch sử dụng đất đai	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
547	909503	Quy hoạch sử dụng đất đai	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS
548	909503	Quy hoạch sử dụng đất đai	4	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2	QLDD&BDS

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
549	909205	Trắc địa cơ sở 1	6	209101	Trắc địa đại cương	3	QLDD&BDS
				209102	Trắc địa địa chính	3	QLDD&BDS
550	909206	Trắc địa cơ sở 2	7	209103	Trắc địa công trình	3	QLDD&BDS
				209104	Trắc địa cao cấp	2	QLDD&BDS
551	909502	Quy hoạch sử dụng đất đai	6	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	QLDD&BDS
				209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2	QLDD&BDS
552	909316	Công nghệ viễn thám	4	209107	Viễn thám cơ sở	3	QLDD&BDS
				209108	Viễn thám ứng dụng	2	QLDD&BDS
553	910103	Vi sinh thực phẩm M	5	210103	Vi sinh thực phẩm	4	CNTP
554	910107	Vi Sinh đại cương	4	203516	Vi sinh học đại cương	3	CNTP
555	910108	Vi sinh thực phẩm	2	210108	Vi sinh thực phẩm	2	CNTP
556	910109	Kiểm tra CLTP & HACCP	3	210506	An toàn vệ sinh thực phẩm	2	CNTP
				210512	Quản lý CL trong C.nghiệp TP	2	CNTP
557	910110	Đánh giá cảm quan TP	2	210110	Khoa học cảm quan và PTCQ TP	3	CNTP
558	910114	Công nghệ vi sinh thực phẩm	3	210114	Công nghệ vi sinh thực phẩm	3	CNTP
559	910115	Thực phẩm lên men	3	210115	Thực phẩm lên men	3	CNTP
560	910116	Kiểm nghiệm hóa-lý tính TP	3	210513	PP phân tích TP hóa-lý T.Phẩm	3	CNTP
561	910117	Q.trình và thiết bị lên men CN	2	210107	Quá trình & thiết bị lên men CN	2	CNTP
562	910118	Các HT q.lý c.lượng trong CBTP	3	210512	Quản lý CL trong C.nghiệp TP	2	CNTP
563	910119	Công nghệ sinh học thực phẩm	2	210119	Công nghệ sinh học thực phẩm	2	CNTP
564	910120	Công nghệ di truyền vi sinh	2	210120	Công nghệ di truyền VSV	2	CNTP
565	910121	Vi sinh môi trường	2	210121	Vi sinh môi trường	2	CNTP
566	910122	Vệ sinh an toàn thực phẩm	3	203303	Vệ sinh an toàn thực phẩm	4	CNTP
567	910123	Kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm	3	210123	Kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm	2	CNTP
568	910124	Báo cáo chuyên đề	1	203914	Báo cáo chuyên đề	2	CNTP
569	910125	Luật thực phẩm	2	210601	Luật thực phẩm	2	CNTP
570	910126	Ký s.trùng trong TP&PP K.nghiệm	2	210126	Ký sinh trùng trong TP và PPKN	2	CNTP
571	910201	Công nghệ H.sinh & enzym	3	210201	Công nghệ Enzyme	3	CNTP
572	910202	CNSX Thức uống lên men	3	210202	Công nghệ SX thức uống lên men	3	CNTP
573	910203	Hoá sinh đại cương	4	210204	Hóa sinh đại cương	3	CNTP
574	910204	Hóa sinh đại cương	3	210204	Hóa sinh đại cương	3	CNTP
575	910208	Hoá thực phẩm	5	210208	Hóa thực phẩm	4	CNTP
576	910209	Phụ gia thực phẩm	2	210209	Phụ gia thực phẩm	2	CNTP
577	910210	Phân tích thực phẩm	3	210513	PP phân tích TP hóa-lý T.Phẩm	3	CNTP
578	910301	Bao bì thực phẩm	2	210301	Bao bì thực phẩm	2	CNTP
579	910308	BQ và chế biến thịt	4	210308	Khoa học về thịt & CN CB thịt	4	CNTP

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
580	910309	BQ và CB trà,cafe,cacao	3	210309	Công nghệ CB trà, cà phê,cacao	3	CNTP
581	910310	Đường & các chất làm ngọt	2	210310	Các chất làm ngọt &CN đường mía	2	CNTP
582	910312	Cơ sở KT thực phẩm I	2	210312	Kỹ thuật thực phẩm 1	2	CNTP
583	910313	Cơ sở KT thực phẩm II	2	210313	Kỹ thuật thực phẩm 2	3	CNTP
584	910314	Tính chất công nghệ VL TP	2	210314	Tính chất công nghệ vật liệu	2	CNTP
585	910316	KT lạnh & UD lạnh trong CNTP	4	210316	KT lạnh & UD lạnh trong CNTP	2	CNTP
586	910318	Nhiệt kỹ thuật	2	210318	Nhiệt kỹ thuật	2	CNTP
587	910323	Kỹ thuật điện ĐC	2	210323	Kỹ thuật điện đại cương	2	CNTP
588	910326	Kỹ thuật lạnh	2	207402	Kỹ thuật lạnh	3	CNTP
589	910328	Thống kê ứng dụng	2	208209	Thống kê ứng dụng	2	CNTP
590	910329	TH các QT cơ bản trong CNTP	2	210313	Kỹ thuật thực phẩm 2	3	CNTP
591	910330	BQ và CB trứng sữa	3	210330	Công nghệ chế biến và BQ sữa	3	CNTP
592	910332	Chế biến dầu mỡ	2	210332	Công nghệ CB dầu và chất béo	2	CNTP
593	910335	Thống kê ứng dụng & PPTN	4	210335	Thống kê ứng dụng và PPTN	3	CNTP
594	910336	Kỹ thuật STH cho ngũ cốc	3	210336	Công nghệ sau t.hoạch hạt cốc	3	CNTP
595	910337	Các quá trình CB trong CNTP	4	210312	Kỹ thuật thực phẩm 1	2	CNTP
				210313	Kỹ thuật thực phẩm 2	3	CNTP
596	910338	Chế biến ngũ cốc & cây có củ	3	210338	CN BQ&CB ngũ cốc & củ cho bột	2	CNTP
597	910339	Các chất làm ngọt & CN ĐM	2	210310	Các chất làm ngọt &CN đườngmía	2	CNTP
598	910340	Chế biến rau qủa	2	210340	Công nghệ chế biến rau quả	3	CNTP
599	910341	Kỹ thuật STH rau qủa	2	210341	Công nghệ sau thu hoạch rau HQ	3	CNTP
600	910403	KT ổn định TP & KT đồ hộp	3	210403	KT ổn định TP bằng PP đóng hộp	3	CNTP
601	910404	Máy thiết bị trong CNTP	4	210404	Máy thiết bị trong CNTP	2	CNTP
602	910405	Nước Trong CNTP-X.lý nước thải	2	212335	Nước thải & các QT xử lý nước	2	CNTP
603	910407	Vẽ kỹ thuật M	2	210404	Máy thiết bị trong CNTP	2	CNTP
604	910408	Dinh dưỡng & an toàn thực phẩm	2	210506	An toàn vệ sinh thực phẩm	2	CNTP
605	910411	Chế biến bánh kẹo	2	210345	Công nghệ chế biến bánh	2	CNTP
606	910415	Bảo quản chế biến thủy sản	5	210415	Bảo quản & chế biến thuỷ sản	3	CNTP
607	910416	Dinh dưỡng người	3	210502	Dinh dưỡng cơ sở	2	CNTP
608	910501	QT biến dưỡng các chất DD	5	210501	Quá trình chuyển hóa chất DD	3	CNTP
609	910502	Dinh dưỡng cơ sở	3	210502	Dinh dưỡng cơ sở	2	CNTP
610	910503	Độc tố	4	210503	Độc tố học thực phẩm	3	CNTP
611	910504	DD CĐ đánh giá tình hình DD	2	210504	DD cộng đồng & Đ.giá T.hình DD	2	CNTP
612	910506	An toàn vệ sinh thực phẩm	2	210506	An toàn vệ sinh thực phẩm	2	CNTP
613	910507	Nguy cơ gây bệnh từ TQ DD	3	210507	Các nguy cơ gây bệnh từ TQDD	3	CNTP
614	910509	Thực phẩm chức năng	3	210509	Thực phẩm chức năng	2	CNTP

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
615	910510	Sinh lý tiêu hóa	3	210510	Sinh lý tiêu hóa	2	CNTP
616	910511	Nhu cầu dinh dưỡng	4	210511	Nhu cầu dinh dưỡng	3	CNTP
617	910512	Hệ thống quản lý CL trong CNTP	2	210512	Quản lý CL trong C.nghiệp TP	2	CNTP
618	910513	PP thu mẫu& Ptích TP h.học TP	4	210513	PP phân tích TP hóa-lý T.Phẩm	3	CNTP
619	910901	Rèn nghề I	1	210902	Rèn nghề	2	CNTP
620	910902	Thực tập giáo trình	2	210902	Rèn nghề	2	CNTP
621	910903	Rèn nghề II	2	210902	Rèn nghề	2	CNTP
622	910913	Luận văn tốt nghiệp	10	210913	Khóa luận tốt nghiệp	10	CNTP
623	908123	Nguyên lý kinh tế	3	210603	Đại cương về QTKD trong CNTP	2	CNTP
624	910917	TT dinh dưỡng	3	210902	Rèn nghề	2	CNTP
625	915301	Tâm lý học SP đại cương	3	202616	Tâm lý học	2	SPKT
626	915302	Giáo dục học đại cương	3	215345	Giáo dục học	2	SPKT
627	915303	Tâm lý học lứa tuổi & SP	2	215339	Chuyên đề tự học	2	SPKT
628	915304	Lý luận dạy học	3	215304	Lý luận dạy học	3	SPKT
629	915305	Lý luận giáo dục	2	215321	Niên luận	1	SPKT
				215326	Chuyên đề ngoại khóa	1	SPKT
630	915306	Xác suất TKê trong GD	4	215306	Xác suất thống kê trong NCKH	2	SPKT
631	915307	Phương pháp NCKH	2	215307	Phương pháp nghiên cứu KH	3	SPKT
632	915308	Phương pháp dạy môn KTNN	5	215308	Phương pháp giảng dạy môn KTNN	3	SPKT
633	915309	Ứng dụng CNTT trong dạy học	3	215309	Ứng dụng CNTT trong dạy học	3	SPKT
634	915310	Quản lý HCNN & GDĐT	2	215310	Quản lý HCNN và GD&ĐT	2	SPKT
635	915311	Tâm lý XH & giao tiếp SP	2	202620	Kỹ năng giao tiếp	2	SPKT
636	915312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	215312	Phương pháp đánh giá trong GD	2	SPKT
637	915320	Thiết kế & PT CT dạy học	5	215320	Thiết kế và PT CT dạy học	3	SPKT
638	915321	Niên luận	2	215321	Niên luận	1	SPKT
639	915322	Phương pháp giảng dạy KTCN	3	215322	Phương pháp GD môn KTCN	3	SPKT
640	915323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	215323	Rèn luyện nghiệp vụ SP	1	SPKT
641	915327	Công nghệ dạy học	3	215327	Công nghệ dạy học	2	SPKT
642	915901	Thực tập Sư phạm 1	3	215901	Thực tập sư phạm 1	2	SPKT
643	915902	Thực tập sư phạm 2	7	215902	Thực tập sư phạm 2	5	SPKT
644	915903	Luận văn tốt nghiệp	10	215903	Khóa luận tốt nghiệp	7	SPKT
645	915904	Thi tốt nghiệp	5	215334	Giáo dục hướng nghiệp	2	SPKT
				215335	Dạy học qua đề án & HĐNK	2	SPKT
646	902101	Toán cao cấp 1-K	3	202115	Toán cao cấp C2	3	Khoa học
647	902103	Bài tập Toán A	1	202116	Toán rời rạc	3	Khoa học
648	902108	Toán cao cấp A1	4	202108	Toán cao cấp A1	3	Khoa học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
649	902109	Toán cao cấp A2	5	202109	Toán cao cấp A2	3	Khoa học
650	902110	Toán cao cấp A3	5	202110	Toán cao cấp A3	3	Khoa học
651	902111	Toán cao cấp A4	3	202108	Toán cao cấp A1	3	Khoa học
652	902112	Toán cao cấp B1	3	202112	Toán cao cấp B1	2	Khoa học
653	902113	Toán cao cấp B2	3	202113	Toán cao cấp B2	2	Khoa học
654	902114	Toán cao cấp C1	5	202115	Toán cao cấp C2	3	Khoa học
655	902115	Toán cao cấp C2	3	202114	Toán cao cấp C1	3	Khoa học
656	902117	Xác suất thống kê A	4	202121	Xác suất thống kê	3	Khoa học
657	902118	Toán Cao cấp A3-CĐ	4	202110	Toán cao cấp A3	3	Khoa học
658	902119	Toán cao cấp A2-CĐ	4	202109	Toán cao cấp A2	3	Khoa học
659	902120	Quy hoạch tuyến tính	3	202120	Quy hoạch tuyến tính	2	Khoa học
660	902121	Xác suất thống kê	3	202121	Xác suất thống kê	3	Khoa học
661	902122	Xác suất thống kê trong GD	4	202121	Xác suất thống kê	3	Khoa học
662	902123	Xác suất thống kê	2	202121	Xác suất thống kê	3	Khoa học
663	902124	Toán cao cấp B1	2	202112	Toán cao cấp B1	2	Khoa học
664	902125	Toán cao cấp B2	2	202113	Toán cao cấp B2	2	Khoa học
665	902201	Thí nghiệm Lý	1	202202	Thí nghiệm Vật Lý	1	Khoa học
666	902202	Vật Lý đại cương B1	4	902202	Vật Lý đại cương B1	4	Khoa học
667	902203	Vật lý đại cương A1	4	202201	Vật lý đại cương	2	Khoa học
668	902204	Vật lý đại cương A2	3	202206	Vật lý đại cương A2	2	Khoa học
669	902205	Vật lý đại cương A3	3	902205	Vật lý đại cương A3	3	Khoa học
670	902206	Vật lý đại cương B2	3	902206	Vật lý đại cương B2	3	Khoa học
671	902208	Vật lý QLĐĐ	3	902208	Vật lý QLĐĐ	3	Khoa học
672	902209	Vật lý cơ bản	2	202201	Vật lý đại cương	2	Khoa học
673	902301	Hóa đại cương A	5	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
674	902302	Hóa đại cương B1	4	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
675	902303	Hóa đại cương B2	4	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
676	902304	Thí nghiệm Hóa 1	1	202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1	Khoa học
677	902305	Thí nghiệm Hóa HC	1	202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1	Khoa học
678	902306	Hóa phân tích	3	202302	Hoá phân tích	2	Khoa học
				202305	Thí nghiệm Hoá phân tích	1	Khoa học
679	902307	Hoá học QLĐĐ	3	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
680	902308	Hoá đại cương A2	3	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
681	902309	Hoá hữu cơ BG	3	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
682	902312	Hóa phân tích BG	4	202302	Hoá phân tích	2	Khoa học
683	902313	TN hoá phân tích	1	202305	Thí nghiệm Hoá phân tích	1	Khoa học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
684	902315	Hóa vô cơ phân tích HH	4	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
685	902316	Hoá đại cương A CD	3	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
686	902317	Hoá phân tích	2	202302	Hoá phân tích	2	Khoa học
687	902318	TN hóa Phân tích	1	202305	Thí nghiệm Hoá phân tích	1	Khoa học
688	902319	Hoá học cơ bản	3	202301	Hóa học đại cương	3	Khoa học
689	902402	Sinh học đại cương A1	3	202401	Sinh học đại cương	2	Khoa học
690	902403	Sinh đại cương A2	4	202413	Sinh học động vật	3	Khoa học
				202414	Sinh học thực vật	2	Khoa học
691	902404	Thí nghiệm sinh thực	1	202404	Thí nghiệm Sinh học thực vật	1	Khoa học
692	902405	Thí nghiệm sinh động	1	202405	Thí nghiệm Sinh học động vật	1	Khoa học
693	902406	Thí nghiệm sinh 1	1	202402	Thực hành Sinh học đại cương	1	Khoa học
694	902407	Thí nghiệm sinh thực+động	2	202404	Thí nghiệm Sinh học thực vật	1	Khoa học
				202405	Thí nghiệm Sinh học động vật	1	Khoa học
695	902408	Sinh đại cương A2 MT	3	202413	Sinh học động vật	3	Khoa học
				202414	Sinh học thực vật	2	Khoa học
696	902409	Phân loại thực vật	2	202409	Phân loại thực vật	2	Khoa học
697	902410	TH sinh đại cương A2	1	202404	Thí nghiệm Sinh học thực vật	1	Khoa học
698	902410	TH sinh đại cương A2	1	202405	Thí nghiệm Sinh học động vật	1	Khoa học
699	902411	Phân loại học	2	202409	Phân loại thực vật	2	Khoa học
700	902412	Sinh thái môi trường	4	202412	Sinh thái học	2	Khoa học
701	902413	Sinh học động vật	2	202413	Sinh học động vật	3	Khoa học
702	902414	Sinh học thực vật	2	202414	Sinh học thực vật	2	Khoa học
703	902416	Thực vật học & phân loại TV	3	202416	Thực vật học và phân loại TV	2	Khoa học
704	902501	Bơi lội	1	202503	Bơi lội	1	Khoa học
705	902502	Giáo dục thể chất 1	1	202501	Giáo dục thể chất 1	1	Khoa học
706	902503	Giáo dục thể chất 2	1	202502	Giáo dục thể chất 2	1	Khoa học
707	902504	Giáo dục thể chất 3	1	202501	Giáo dục thể chất 1	1	Khoa học
708	902505	Giáo dục thể chất 4	2	202502	Giáo dục thể chất 2	1	Khoa học
709	902506	Giáo dục thể chất - 1K	3	202501	Giáo dục thể chất 1	1	Khoa học
710	902507	Giáo dục thể chất - 2K	2	202502	Giáo dục thể chất 2	1	Khoa học
711	902401	Môi trường và con người	3	212110	Khoa học môi trường	2	Khoa học
712	906101	Chất lượng nước cho NTTS	3	206103	QL Chất lượng nước nuôi TS	3	Thủy sản
713	906102	Di truyền đại cương	4	203203	Di truyền học đại cương	3	Thủy sản
714	906103	Đánh giá chất lượng nước	2	206103	QL Chất lượng nước nuôi TS	3	Thủy sản
715	906104	Ngư loại học	5	206106	Ngư loại học	3	Thủy sản
716	906105	Ngư loại học M	4	206106	Ngư loại học	3	Thủy sản

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
717	906106	Sinh lý cá và giáp xác	4	206108	Sinh lý động vật thuỷ sản	3	Thủy sản
718	906107	Sinh thái thủy vực	3	206102	Sinh thái thuỷ vực	2	Thủy sản
719	906108	QL chất lượng nước nuôi TS M	4	206103	QL Chất lượng nước nuôi TS	3	Thủy sản
720	906109	Thủy sản đại cương	3	206109	Thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
721	906110	Thủy sinh thực vật	4	206104	Thuỷ sinh thực vật	2	Thủy sản
722	906111	Thủy sinh động vật	5	206105	Phiêu sinh ĐV và Động vật đáy	3	Thủy sản
723	906112	Thủy sinh thực vật M	3	206104	Thuỷ sinh thực vật	2	Thủy sản
724	906113	Phiêu sinh ĐV & ĐV đáy	4	206105	Phiêu sinh ĐV và Động vật đáy	3	Thủy sản
725	906114	Di truyền học đại cương M	3	203203	Di truyền học đại cương	3	Thủy sản
726	906115	Thủy sản đại cương M	2	206109	Thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
727	906116	Thủy sản đại cương	4	206109	Thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
728	906117	Sinh thái thủy vực	4	206102	Sinh thái thuỷ vực	2	Thủy sản
729	906118	Thủy sinh động vật B	4	206105	Phiêu sinh ĐV và Động vật đáy	3	Thủy sản
730	906119	Sinh lý cá và giáp xác B	5	206108	Sinh lý động vật thuỷ sản	3	Thủy sản
731	906120	Cơ sở sinh học nuôi TS	3	206112	Sinh học nuôi trồng thuỷ sản	2	Thủy sản
732	906121	Công nghệ SH ứng dụng	2	206510	CNSH ứng dụng trong CBTS	2	Thủy sản
733	906122	Xử lý chất thải	2	206515	Xử lý chất thải trong CBTS	2	Thủy sản
734	906123	Sinh hóa đại cương	5	203104	Sinh hoá đại cương	3	Thủy sản
735	906124	Vi sinh đại cương M	4	203516	Vi sinh học đại cương	3	Thủy sản
736	906126	QL đánh giá chất lượng nước	3	206103	QL Chất lượng nước nuôi TS	3	Thủy sản
737	906127	Thủy sinh động	3	206105	Phiêu sinh ĐV và Động vật đáy	3	Thủy sản
738	906128	Sinh lý cá và giáp xác	3	206108	Sinh lý động vật thuỷ sản	3	Thủy sản
739	906129	Thuỷ sinh thực	2	206104	Thuỷ sinh thực vật	2	Thủy sản
740	906130	Sinh học phân tử	4	211106	Sinh học phân tử	4	Thủy sản
741	906131	Thủy sinh đại cương	4	206102	Sinh thái thuỷ vực	2	Thủy sản
742	906132	Vi rút học	3	206301	Bệnh học thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
743	906133	Sinh hóa đại cương	4	203104	Sinh hoá đại cương	3	Thủy sản
744	906134	Ngư loại học I	3	206106	Ngư loại học	3	Thủy sản
745	906135	Sinh lý động vật TS	5	206108	Sinh lý động vật thuỷ sản	3	Thủy sản
746	906201	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	2	206407	Anh văn chuyên ngành	2	Thủy sản
747	906202	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	2	206407	Anh văn chuyên ngành	2	Thủy sản
748	906203	Bệnh học thủy sản	4	206306	Bệnh cá (Nuôi trồng TS)	3	Thủy sản
749	906204	Công trình thủy sản	3	206209	Công trình nuôi thuỷ sản	2	Thủy sản
750	906205	DT và chọn giống cá	2	206210	Di truyền ứng dụng trong TS	2	Thủy sản
751	906206	DD và thức ăn cá tôm	4	206202	Dinh dưỡng và thức ăn thuỷ sản	3	Thủy sản
752	906207	Hóa học thủy sản	4	206504	Hoá thực phẩm thuỷ sản	3	Thủy sản

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
753	906208	Khuyến ngư	3	206406	Giáo dục khuyến ngư	2	Thủy sản
754	906209	KT nuôi cá cảnh	2	206208	KT Nuôi cá cảnh & thuỷ đặc sản	2	Thủy sản
755	906210	KT nuôi cá nước ngọt	3	206203	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	Thủy sản
756	906211	Kỹ thuật nuôi cá	2	206203	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	Thủy sản
757	906212	PP bố trí thí nghiệm	4	206401	Thống kê và PP Thí nghiệm	2	Thủy sản
758	906213	Sản xuất giống cá	4	206204	Kỹ thuật sản xuất giống cá	3	Thủy sản
759	906214	Bệnh cá-NT	2	206306	Bệnh cá (Nuôi trồng TS)	3	Thủy sản
760	906215	VSUD trong ngành TS	3	206303	Vi sinh ứng dụng trong TS	2	Thủy sản
761	906216	Hệ thống canh tác M	2	206404	QH&QL phát triển thuỷ sản	2	Thủy sản
762	906217	Hóa học thủy sản B	3	206504	Hoá thực phẩm thuỷ sản	3	Thủy sản
763	906218	Vi sinh UD trong TS	2	206303	Vi sinh ứng dụng trong TS	2	Thủy sản
764	906219	VSUD trong ngành TS B	4	206303	Vi sinh ứng dụng trong TS	2	Thủy sản
765	906220	Công trình nuôi TS	2	206209	Công trình nuôi thuỷ sản	2	Thủy sản
766	906221	Bệnh tôm-NT	2	206307	Bệnh tôm	3	Thủy sản
767	906222	PP thống kê trong nuôi TS	3	206401	Thống kê và PP Thí nghiệm	2	Thủy sản
768	906223	Giáo dục khuyến ngư	2	206406	Giáo dục khuyến ngư	2	Thủy sản
769	906224	Dinh dưỡng & an toàn thực phẩm	2	206501	Dinh dưỡng người	2	Thủy sản
770	906225	Thuốc và hoá chất TS	2	206310	Thuốc & hoá chất trong nuôi TS	2	Thủy sản
771	906226	PP phân tích XL số liệu	3	206401	Thống kê và PP Thí nghiệm	2	Thủy sản
772	906227	Dinh dưỡng và thức ăn	3	206202	Dinh dưỡng và thức ăn thuỷ sản	3	Thủy sản
773	906228	Sản xuất giống tôm	3	206206	KTSX giống và nuôi giáp xác	3	Thủy sản
774	906229	Bệnh thủy sản-T	3	206306	Bệnh cá (Nuôi trồng TS)	3	Thủy sản
775	906230	Kỹ thuật nuôi cá NY	4	206203	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	Thủy sản
776	906231	Bệnh tôm	4	206307	Bệnh tôm	3	Thủy sản
777	906232	Bệnh cá NY	4	206314	Bệnh cá III	2	Thủy sản
778	906233	Kỹ thuật SX giống cá	3	206204	Kỹ thuật sản xuất giống cá	3	Thủy sản
779	906234	Bệnh cá	3	206306	Bệnh cá (Nuôi trồng TS)	3	Thủy sản
780	906235	Bệnh tôm	3	206307	Bệnh tôm	3	Thủy sản
781	906236	Seminar chuyên đề	2	206110	PP nghiên cứu sinh học cá	2	Thủy sản
782	906237	Kỹ thuật nuôi đặc sản	3	206208	KT Nuôi cá cảnh & thuỷ đặc sản	2	Thủy sản
783	906238	Thuốc & hoá chất trong nuôi TS	3	206310	Thuốc & hoá chất trong nuôi TS	2	Thủy sản
784	906239	Nuôi trồng Thủy sản-NLKH	3	206211	KT nuôi thuỷ sản nước ngọt	2	Thủy sản
785	906301	Khai thác thủy sản	3	206402	Khai thác thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
786	906302	Kinh tế thủy sản	3	206405	Kinh tế thuỷ sản	2	Thủy sản
787	906303	KT nuôi cá nước lợ	3	206205	Kỹ thuật nuôi cá biển	2	Thủy sản
788	906304	KT nuôi giáp xác	4	206206	KTSX giống và nuôi giáp xác	3	Thủy sản

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
789	906305	KT nuôi nhuyễn thể	3	206207	Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể	2	Thủy sản
790	906306	KT nuôi thủy đặc sản	3	206208	KT Nuôi cá cảnh & thuỷ đặc sản	2	Thủy sản
791	906307	Quản lý trại thủy sản	3	206408	QT Doanh nghiệp thuỷ sản	2	Thủy sản
792	906308	QL và BV nguồn lợi TS	3	206403	QL&BV nguồn lợi thuỷ sản	2	Thủy sản
793	906309	Sinh thái vùng CSVB	2	206111	ST vùng cửa sông và ven biển	2	Thủy sản
794	906310	Kỹ thuật nuôi giáp xác M	3	206206	KTSX giống và nuôi giáp xác	3	Thủy sản
795	906311	Kỹ thuật nuôi rong biển	2	206208	KT Nuôi cá cảnh & thuỷ đặc sản	2	Thủy sản
796	906312	Kỹ thuật nuôi cá biển	2	206205	Kỹ thuật nuôi cá biển	2	Thủy sản
797	906313	Seminars M	2	206110	PP nghiên cứu sinh học cá	2	Thủy sản
798	906315	Kinh tế thủy sản M	2	206405	Kinh tế thuỷ sản	2	Thủy sản
799	906316	Khai thác thủy sản	2	206402	Khai thác thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
800	906317	Kỹ thuật nuôi TS ven bờ	4	206212	KT Nuôi thuỷ sản ven biển	2	Thủy sản
801	906318	Nguồn lợi & bảo vệ NLTSVN	2	206403	QL&BV nguồn lợi thuỷ sản	2	Thủy sản
802	906320	Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể	2	206207	Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể	2	Thủy sản
803	906321	Kỹ thuật nuôi cá ven biển	3	206205	Kỹ thuật nuôi cá biển	2	Thủy sản
804	906322	Sản xuất giống giáp xác	3	206206	KTSX giống và nuôi giáp xác	3	Thủy sản
805	906323	Ngư loại II	2	206107	HT, PL Giáp xác & nhuyễn thể	2	Thủy sản
806	906401	Chế biến thủy sản I	3	206506	CN CB Thuỷ sản truyền thống	2	Thủy sản
807	906402	Chế biến thủy sản II	3	206507	CN chế biến lạnh thuỷ sản	2	Thủy sản
808	906403	Kiểm tra CL Sản phẩm	3	206513	Kiểm tra chất lượng SP TS	2	Thủy sản
809	906405	Chế biến TS đại cương	2	206109	Thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
810	906406	BQSP TS sau thu hoạch I	4	206507	CN chế biến lạnh thuỷ sản	2	Thủy sản
811	906407	BQ & CBTS truyền thống	3	206506	CN CB Thuỷ sản truyền thống	2	Thủy sản
812	906408	Vệ sinh & AT thực phẩm	4	206512	Vệ sinh & an toàn thực phẩm TS	2	Thủy sản
813	906409	BQ & CBTS công nghiệp	3	206509	CN Chế biến đồ hộp thuỷ sản	2	Thủy sản
814	906411	Chế biến thực phẩm ĐC	3	206109	Thuỷ sản đại cương	2	Thủy sản
815	906412	Hoá thực phẩm TS	4	206504	Hoá thực phẩm thuỷ sản	3	Thủy sản
816	906413	Vệ sinh & AT thực phẩm B	2	206512	Vệ sinh & an toàn thực phẩm TS	2	Thủy sản
817	906414	Kỹ thuật đồ hộp	2	206509	CN Chế biến đồ hộp thuỷ sản	2	Thủy sản
818	906416	KT chất lượng SP TS	3	206513	Kiểm tra chất lượng SP TS	2	Thủy sản
819	906417	Tiếp thị SP TS	2	206409	Marketing Thuỷ sản	2	Thủy sản
820	906418	Chế biến TS tổng hợp	3	206508	CN Chế biến thuỷ sản tổng hợp	2	Thủy sản
821	906419	Chế biến lạnh	2	206507	CN chế biến lạnh thuỷ sản	2	Thủy sản
822	906420	Quản trị doanh nghiệp TS	2	206408	QT Doanh nghiệp Thuỷ sản	2	Thủy sản
823	906421	An toàn lao động	2	206514	An toàn lao động trong CBTS	2	Thủy sản
824	906423	Dự án đầu tư	2	210420	Phát triển sản phẩm	2	Thủy sản

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
825	906426	Tiếp thị SP thủy sản	2	206409	Marketing Thuỷ sản	2	Thủy sản
826	906427	Kỹ thuật điện ĐC	2	210323	Kỹ thuật điện đại cương	2	Thủy sản
827	906428	Vẽ kỹ thuật	3	206502	Nguyên liệu thuỷ sản	3	Thủy sản
828	906429	Nhiệt kỹ thuật	2	210318	Nhiệt kỹ thuật	2	Thủy sản
829	906430	Cơ sở KT thực phẩm I	3	206502	Nguyên liệu thuỷ sản	3	Thủy sản
830	906431	Nước và CLNước cho CB TS	3	206505	Nước cấp, nước thải trong CBTS	2	Thủy sản
831	906432	Kỹ thuật lạnh	2	210316	KT lạnh & UD lạnh trong CNTP	2	Thủy sản
832	906433	Công nghệ EnZym	2	210509	Thực phẩm chức năng	2	Thủy sản
833	906434	Cơ sở KT thực phẩm II	2	210404	Máy thiết bị trong CNTP	2	Thủy sản
834	906435	Cơ sở thiết kế dây chuyền CN	2	210337	Các QT cơ bản trong CNTP	4	Thủy sản
835	906436	Vi sinh thực phẩm	4	206503	Vi sinh thực phẩm thuỷ sản	3	Thủy sản
836	906437	Máy CB thủy sản	3	210404	Máy thiết bị trong CNTP	2	Thủy sản
837	906438	Chế biến thủy sản	4	210415	Bảo quản & chế biến thuỷ sản	3	Thủy sản
838	906439	Bảo quản và chế biến thủy sản	3	210415	Bảo quản & chế biến thuỷ sản	3	Thủy sản
839	906440	Dinh dưỡng và ATTP	3	206501	Dinh dưỡng người	2	Thủy sản
840	906441	Kỹ thuật điện đại cương	3	210323	Kỹ thuật điện đại cương	2	Thủy sản
841	906442	Kỹ thuật lạnh	3	210316	KT lạnh & UD lạnh trong CNTP	2	Thủy sản
842	906515	BQSP TS sau thu hoạch II	3	206509	CN Chế biến đồ hộp thuỷ sản	2	Thủy sản
843	906801	Giải phẩu cá và giáp xác	3	206302	Mô và mô bệnh học thuỷ sản	3	Thủy sản
844	906802	Bệnh Truyền Nhiễm chung	2	206314	Bệnh cá III	2	Thủy sản
845	906803	Sinh lý động vật thủy sản	5	206108	Sinh lý động vật thuỷ sản	3	Thủy sản
846	906804	Miễn dịch cá và giáp xác	2	206309	Miễn dịch cá và giáp xác	2	Thủy sản
847	906805	Bệnh cá 1	4	206304	Bệnh cá I	3	Thủy sản
848	906806	Mô bệnh học	4	206302	Mô và mô bệnh học thuỷ sản	3	Thủy sản
849	906807	Chẩn đoán bệnh động vật thủy sản	3	206308	Chẩn đoán bệnh động vật TS	2	Thủy sản
850	906808	Quản lý sức khoẻ động vật thủy sản	2	206312	Quản lý sức khoẻ động vật TS	2	Thủy sản
851	906809	Thuốc & h.chất s.dụng trong TS	4	206310	Thuốc & hoá chất trong nuôi TS	2	Thủy sản
852	906810	Kiểm tra CL và V.Sinh SP TS	3	206513	Kiểm tra chất lượng SP TS	2	Thủy sản
853	906811	Bệnh cá 2	4	206305	Bệnh cá II	3	Thủy sản
854	906812	Thuốc và hóa chất	2	206310	Thuốc & hoá chất trong nuôi TS	2	Thủy sản
855	906901	Seminar	1	206110	PP nghiên cứu sinh học cá	2	Thủy sản
856	906902	TT GT nuôi nước ngọt	3	206801	TTGT nuôi TS nước ngọt	2	Thủy sản
857	906903	Khóa luận tốt nghiệp	10	206901	Khoá luận tốt nghiệp	10	Thủy sản
858	906904	TTGT bệnh học thủy sản	2	206804	TT giáo trình bệnh thuỷ sản	2	Thủy sản
859	906905	TTGT nuôi nước lợ	2	206802	TTGT nuôi TS ven biển	2	Thủy sản
860	906906	TTGT nuôi thủy sản	2	206803	TTGT nuôi thủy sản	2	Thủy sản

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
861	906907	TTGT chế biến TS 1	2	206805	TT giáo trình chế biến TS 1	2	Thủy sản
862	906908	TTGT chế biến TS 2	2	206806	TT giáo trình chế biến TS 2	2	Thủy sản
863	906909	TTGT chế biến TS 3	2	206805	TT giáo trình chế biến TS 1	2	Thủy sản
864	906910	TTGT chế biến TS N	1	206806	TT giáo trình chế biến TS 2	2	Thủy sản
865	906911	TT chuyên ngành thủy sản	3	206803	TTGT nuôi thủy sản	2	Thủy sản
866	906912	TT giáo trình	6	206803	TTGT nuôi thủy sản	2	Thủy sản
867	906913	Rèn nghề	3	206807	Thực tập giáo trình nuôi TS	2	Thủy sản
868	906914	Thi TN SH thủy sản	3	206111	ST vùng cửa sông và ven biển	2	Thủy sản
869	906915	Thi TN nuôi TS nước ngọt	3	206210	Di truyền ứng dụng trong TS	2	Thủy sản
870	906916	Thi TN nuôi TS ven biển	3	206303	Vi sinh ứng dụng trong TS	2	Thủy sản
871	900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	4	200106	Các ng. lý CB của CN Mác Lênin	5	LLCT
872	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	LLCT
873	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LLCT
874	900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)	3	BGH
875	900202	Quân sự 2 (thực hành)	3	200202	Quân sự (thực hành)	3	BGH
876	900301	Pháp Văn 1	6	200301	Pháp văn 1	5	Ngoại ngữ
877	900302	Pháp Văn 2	6	200302	Pháp văn 2	5	Ngoại ngữ
878	900303	Pháp Văn 3	6	200302	Pháp văn 2	5	Ngoại ngữ
879	900304	Pháp văn 1-M	5	200301	Pháp văn 1	5	Ngoại ngữ
880	900305	Pháp văn 2-M	5	200302	Pháp văn 2	5	Ngoại ngữ
881	902601	Cơ sở ngôn ngữ học	4	213401	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	Ngoại ngữ
882	902602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	4	202602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Ngoại ngữ
883	902606	Lịch sử văn minh TG	4	213506	Lịch sử văn minh phương Tây	2	Ngoại ngữ
884	902609	Logic học	3	202609	Logic học	2	Ngoại ngữ
885	902610	Lịch sử văn minh Phương Tây	2	213506	Lịch sử văn minh phương Tây	2	Ngoại ngữ
886	902614	Quản trị học B	3	208416	Quản trị học	2	Ngoại ngữ
887	902615	Tiếng Việt	3	215106	Tiếng Việt thực hành	2	Ngoại ngữ
888	913101	Academic writing	4	213114	Academic writing	3	Ngoại ngữ
889	913102	Grammar 1	2	213115	Basic Grammar	2	Ngoại ngữ
890	913103	Grammar 2	2	213116	Advanced grammar	2	Ngoại ngữ
891	913104	Grammar 3	2	213116	Advanced grammar	2	Ngoại ngữ
892	913105	Pronunciation I	2	213101	Basic Pronunciation	2	Ngoại ngữ
893	913106	Pronunciation II	2	213102	Advanced Pronunciation	2	Ngoại ngữ
894	913107	Pronunciation III	2	213102	Advanced Pronunciation	2	Ngoại ngữ
895	913108	Listening 1	2	213103	Listening 1	2	Ngoại ngữ
896	913109	Listening 2	2	213104	Listening 2	2	Ngoại ngữ

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
897	913110	Listening & Notetaking	4	213105	Academic Listening	3	Ngoại ngữ
898	913111	Reading 1	2	213109	Reading 1	2	Ngoại ngữ
899	913112	Reading 2	2	213110	Reading 2	2	Ngoại ngữ
900	913113	Reading & Discussing	4	213111	Academic reading	3	Ngoại ngữ
901	913114	Speaking 1	2	213106	Speaking 1	2	Ngoại ngữ
902	913115	Speaking 2	2	213107	Speaking 2	2	Ngoại ngữ
903	913116	Discussion skills	4	213108	Academic speaking	3	Ngoại ngữ
904	913117	The Art of SP. in public	3	213117	The Art of public speaking	2	Ngoại ngữ
905	913118	Writing 1	2	213112	Writing 1	2	Ngoại ngữ
906	913119	Writing 2	2	213113	Writing 2	2	Ngoại ngữ
907	913120	Writing 3	2	213114	Academic writing	3	Ngoại ngữ
908	913121	Advanced listening	3	213105	Academic Listening	3	Ngoại ngữ
909	913122	Listening 1M	3	213103	Listening 1	2	Ngoại ngữ
910	913123	Speaking 1m	3	213106	Speaking 1	2	Ngoại ngữ
911	913124	Reading 1M	4	213109	Reading 1	2	Ngoại ngữ
912	913125	Grammar 1 M	3	213115	Basic Grammar	2	Ngoại ngữ
913	913126	Listening 2M	3	213104	Listening 2	2	Ngoại ngữ
914	913127	Speaking 2M	3	213107	Speaking 2	2	Ngoại ngữ
915	913128	Reading 2M	4	213110	Reading 2	2	Ngoại ngữ
916	913129	Grammar 2M	3	213116	Advanced grammar	2	Ngoại ngữ
917	913130	Discussion Skills	3	213108	Academic speaking	3	Ngoại ngữ
918	913131	Reading Discussion	3	213111	Academic reading	3	Ngoại ngữ
919	913132	Writing	3	213114	Academic writing	3	Ngoại ngữ
920	913133	Advanced Reading	2	213111	Academic reading	3	Ngoại ngữ
921	913134	Reading 1T	3	213109	Reading 1	2	Ngoại ngữ
922	913135	Reading 2T	3	213110	Reading 2	2	Ngoại ngữ
923	913136	Reading 3T	3	213111	Academic reading	3	Ngoại ngữ
924	913137	Reading 4T	3	213111	Academic reading	3	Ngoại ngữ
925	913138	writing 2T	3	213113	Writing 2	2	Ngoại ngữ
926	913139	Writing 3T	3	213114	Academic writing	3	Ngoại ngữ
927	913140	Writing 4T	3	213114	Academic writing	3	Ngoại ngữ
928	913141	Listening 3T	3	213105	Academic Listening	3	Ngoại ngữ
929	913142	Listening 4T	3	213105	Academic Listening	3	Ngoại ngữ
930	913143	Speaking 3T	3	213108	Academic speaking	3	Ngoại ngữ
931	913144	Speaking 4T	3	213108	Academic speaking	3	Ngoại ngữ
932	913145	Grammar 3T	3	213116	Advanced grammar	2	Ngoại ngữ

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
933	913146	Grammar 4T	3	213116	Advanced grammar	2	Ngoại ngữ
934	913147	Academic writing	3	213114	Academic writing	3	Ngoại ngữ
935	913148	Speaking 3	4	213108	Academic speaking	3	Ngoại ngữ
936	913149	Reading 3	4	213111	Academic reading	3	Ngoại ngữ
937	913150	Writing 2	4	213113	Writing 2	2	Ngoại ngữ
938	913151	Listening 3	4	213105	Academic Listening	3	Ngoại ngữ
939	913201	Theory of Translation	3	213201	Theory of translation	3	Ngoại ngữ
940	913202	TH dịch nói (Anh-Việt)	4	213206	Interpretation E-V 1	3	Ngoại ngữ
941	913203	TH dịch nói (Việt-Anh)	4	213208	Interpretation V-E 2	3	Ngoại ngữ
942	913204	TH dịch viết (Anh-Việt)	4	213202	Translation E_V 1	3	Ngoại ngữ
943	913205	TH dịch viết (Việt-Anh)	4	213204	Translation V-E 1	3	Ngoại ngữ
944	913208	Interpretation V-E	4	213205	Interpretation V-E 1	3	Ngoại ngữ
945	913209	Translation	2	213202	Translation E_V 1	3	Ngoại ngữ
946	913210	Presentation Skills	3	213703	Business Communication 1	3	Ngoại ngữ
947	913214	Seminar	3	213210	Seminar	3	Ngoại ngữ
948	913215	Translation E-V 1	3	213202	Translation E_V 1	3	Ngoại ngữ
949	913216	Translation E-V 2	3	213203	Translation E-V 2	3	Ngoại ngữ
950	913217	Interpretation M	3	213208	Interpretation V-E 2	3	Ngoại ngữ
951	913218	Translation V-E	3	213204	Translation V-E 1	3	Ngoại ngữ
952	913219	Theory of Transtation	2	213201	Theory of translation	3	Ngoại ngữ
953	913220	E-V Interpretation	3	213206	Interpretation E-V 1	3	Ngoại ngữ
954	913221	V-E Intrepretation	3	213208	Interpretation V-E 2	3	Ngoại ngữ
955	913222	E-V Translation	4	213202	Translation E_V 1	3	Ngoại ngữ
956	913223	V-E Translation	4	213204	Translation V-E 1	3	Ngoại ngữ
957	913301	Educational psychology	4	213302	Educational Psychology	3	Ngoại ngữ
958	913304	E. teaching technology	3	213307	Technology in Teaching English	3	Ngoại ngữ
959	913306	Nhập môn PP NCKH	3	213902	Phương pháp nghiên cứu KH	2	Ngoại ngữ
960	913308	Teaching practice	3	213306	Teaching practice	3	Ngoại ngữ
961	913309	TESOL methodology	4	213303	TESOL methodology 1	3	Ngoại ngữ
962	913311	Testing and evaluation	3	213309	Testing and Evaluation	3	Ngoại ngữ
963	913316	Seminar 2	3	213310	Issues in TESOL	3	Ngoại ngữ
964	913317	TESOL methodology	3	213303	TESOL methodology 1	3	Ngoại ngữ
965	913318	Technology in TESOL	2	213307	Technology in Teaching English	3	Ngoại ngữ
966	913319	Educational Psychology	3	213302	Educational Psychology	3	Ngoại ngữ
967	913320	Class observ/Teaching practice	4	213306	Teaching practice	3	Ngoại ngữ
968	913401	Intro.to linguistics	3	213402	Introduction to Linguistics	2	Ngoại ngữ

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
969	913402	Morphology	3	213405	Morphology	2	Ngoại ngữ
970	913403	Phonology	3	213403	Phonology	2	Ngoại ngữ
971	913404	Semantics	3	213406	Semantics	2	Ngoại ngữ
972	913405	Syntax & discourse analy	3	213404	Syntax	3	Ngoại ngữ
973	913406	Reading & discussing	4	213111	Academic reading	3	Ngoại ngữ
974	913408	Phonetics	3	213102	Advanced Pronunciation	2	Ngoại ngữ
975	913410	Syntax	4	213404	Syntax	3	Ngoại ngữ
976	913501	American studies	3	213503	American Studies	2	Ngoại ngữ
977	913502	British studies	3	213502	British Studies	2	Ngoại ngữ
978	913503	Introduc. to Literature	3	213501	Introduction to Literature	2	Ngoại ngữ
979	913504	American Literature	4	213505	American Literature	3	Ngoại ngữ
980	913505	Survey of B. Literature	4	213504	British Literature	3	Ngoại ngữ
981	913506	British Literature	3	213504	British Literature	3	Ngoại ngữ
982	913507	American Literature	3	213505	American Literature	3	Ngoại ngữ
983	913601	Anh văn 1	6	213601	Anh văn 1	5	Ngoại ngữ
984	913602	Anh văn 2	6	213602	Anh văn 2	5	Ngoại ngữ
985	913603	Anh văn 3	6	213652	Anh văn 3	3	Ngoại ngữ
986	913604	Ngoại ngữ 1	3	213801	Tiếng Pháp 1	3	Ngoại ngữ
987	913606	Ngoại ngữ 3	3	213803	Tiếng Pháp 3	2	Ngoại ngữ
988	913607	Ngoại ngữ 4	3	213804	Tiếng Pháp 4	2	Ngoại ngữ
989	913608	Ngoại ngữ 2-M	4	213802	Tiếng Pháp 2	3	Ngoại ngữ
990	913609	Anh văn 1-K	5	213601	Anh văn 1	5	Ngoại ngữ
991	913610	Anh văn 2K	5	213602	Anh văn 2	5	Ngoại ngữ
992	913611	Ngoại ngữ 3-M	4	213803	Tiếng Pháp 3	2	Ngoại ngữ
993	913701	Business Comm. skills	3	213703	Business Communication 1	3	Ngoại ngữ
994	913702	Business English 1	4	213701	Business English 1	3	Ngoại ngữ
995	913705	Principles of management	3	213705	Principles of management	3	Ngoại ngữ
996	913711	Seminar 1	3	213709	Seninar on Career Orientation	3	Ngoại ngữ
997	913712	Presentation skills	3	213703	Business Communication 1	3	Ngoại ngữ
998	913713	Business English 2	4	213702	Business English 2	3	Ngoại ngữ
999	913714	Bussiness English1	3	213701	Business English 1	3	Ngoại ngữ
1000	913715	Business English 2	3	213702	Business English 2	3	Ngoại ngữ
1001	913716	Business Communication	3	213703	Business Communication 1	3	Ngoại ngữ
1002	913717	Bussiness English 3	4	213702	Business English 2	3	Ngoại ngữ
1003	913906	Thi TN ngôn ngữ học	3	213906	Thi TN môn cơ sở 1	2	Ngoại ngữ
1004	913907	Thi TN dịch thuật	4	213907	Thi TN môn cơ sở 2	2	Ngoại ngữ

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1005	913908	Thi TN chuyên ngành	4	213908	Thi TN môn chuyên ngành	3	Ngoại ngữ
1006	903101	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	203912	Anh văn chuyên ngành	3	Ngoại ngữ
1007	903102	Sinh hóa	5	203104	Sinh hoá đại cương	3	CNTY
				203105	Sinh hóa chuyên ngành	2	CNTY
1008	903104	Sinh hóa đại cương I	3	203104	Sinh hoá đại cương	3	CNTY
1009	903105	Sinh hóa đại cương II	2	203105	Sinh hóa chuyên ngành	2	CNTY
1010	903103	Sinh lý gia súc	6	203103	Sinh lý I	3	CNTY
1011	903106	Sinh lý động vật	5	203106	Sinh lý II	3	CNTY
1012	903107	Sinh hóa động	2	203105	Sinh hóa chuyên ngành	2	CNTY
1013	903108	Sinh hóa tĩnh	3	203104	Sinh hoá đại cương	3	CNTY
1014	903202	Di truyền chuyên biệt	2	203213	Di truyền chuyên ngành A	2	CNTY
1015	903203	Di truyền đại cương	4	203203	Di truyền học đại cương	3	CNTY
1016	903205	Giống chuyên biệt	2	203205	Giống động vật II	3	CNTY
1017	903206	Giống đại cương	4	203206	Giống động vật 1	2	CNTY
1018	903207	PPTN chăn nuôi	3	203208	Thống kê ứng dụng trong SH	3	CNTY
1019	903208	PPTN thú y	3	203208	Thống kê ứng dụng trong SH	3	CNTY
1020	903209	Truyền tinh truyền phôi	2	203209	Truyền tinh truyền phôi	2	CNTY
1021	903210	Thống kê sinh học	2	203208	Thống kê ứng dụng trong SH	3	CNTY
1022	903211	Di truyền ứng dụng	2	203215	Di truyền chuyên ngành B	2	CNTY
1023	903212	Thiết kế chăn nuôi	3	203214	Thiết kế chuồng trại	3	CNTY
1024	903301	Cơ thể học đại cương	4	203301	Cơ thể đại cương	3	CNTY
1025	903302	Cơ thể học so sánh	2	203302	Cơ thể học so sánh	2	CNTY
1026	903302	Cơ thể học so sánh	2	203345	Cơ thể gia súc	3	CNTY
1027	903302	Cơ thể học so sánh	2	203341	Cơ thể gia súc	4	CNTY
1028	903303	Kiểm nghiệm thú sản	4	203303	Vệ sinh an toàn thực phẩm	4	CNTY
1029	903303	Kiểm nghiệm thú sản	4	203344	Vệ sinh an toàn thực phẩm	4	CNTY
1030	903304	Chế biến và BQ súc sản	2	203304	Bảo quản chế biến súc sản	2	CNTY
1031	903305	Luật thú y	2	203522	Luật thú y	2	CNTY
1032	903307	Ngoại khoa thú y	5	203307	Ngoại khoa	4	CNTY
1033	903307	Ngoại khoa thú y	5	203342	Ngoại khoa gia súc	4	CNTY
1034	903308	MT và sức khỏe vật nuôi	3	203312	Chăn nuôi và môi trường	2	CNTY
1035	903309	Ngoại khoa chăn nuôi	2	203307	Ngoại khoa	4	CNTY
1036	903310	Ngoại khoa TY 97	3	203307	Ngoại khoa	4	CNTY
1037	903401	Thú y cơ bản M	5	203403	Nội khoa 1	3	CNTY
1038	903402	Bệnh nội khoa	5	203444	Bệnh nội khoa	4	CNTY
1039	903402	Bệnh nội khoa	5	203402	Nội khoa II	2	CNTY

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1040	903403	Chẩn đoán	5	203403	Nội khoa 1	3	CNTY
				203420	Chẩn đoán phòng thí nghiệm	2	CNTY
1041	903403	Chẩn đoán	5	203442	Chẩn đoán bệnh	4	CNTY
1042	903404	Dược lý thú y	5	203404	Dược lý cơ bản	4	CNTY
1043	903404	Dược lý thú y	5	203441	Dược Thú Y	4	CNTY
1044	903406	Độc chất học	2	203406	Độc chất học thú y	2	CNTY
1045	903406	Độc chất học	2	203343	Độc chất học thú y	2	CNTY
1046	903407	Thú y cơ bản	3	203403	Nội khoa 1	3	CNTY
1047	903408	X Quang	2	203408	Chẩn đoán hình ảnh	2	CNTY
1048	903408	X Quang	2	203443	Chẩn đoán hình ảnh	2	CNTY
1049	903409	Sản khoa A	3	203410	Sản khoa	3	CNTY
1050	903410	Sản khoa	2	203410	Sản khoa	3	CNTY
1051	903411	Hóa dược	4	203411	Hóa dược	4	CNTY
1052	903412	Bào chế dược	2	203412	Bào chế dược	4	CNTY
1053	903413	Hoá dược	4	203411	Hóa dược	4	CNTY
1054	903414	Dược phân tích	4	203419	Dược phân tích	3	CNTY
1055	903418	Dược liệu	4	203418	Dược liệu	4	CNTY
1056	903419	Dược phân tích	3	203419	Dược phân tích	3	CNTY
1057	903501	Bệnh truyền nhiễm	7	203518	Bệnh truyền nhiễm chung	1	CNTY
				203528	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	CNTY
				203520	Bệnh truyền nhiễm thú nhai lại	2	CNTY
				203519	Bệnh truyền nhiễm heo	2	CNTY
1058	903502	BTN và ký sinh trùng	3	203519	Bệnh truyền nhiễm heo	2	CNTY
				203528	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	CNTY
1059	903503	Dịch tễ	2	203503	Dịch tễ học	2	CNTY
1060	903504	Giải phẩu bệnh	4	203504	Giải phẩu bệnh I	2	CNTY
				203525	Giải phẩu bệnh II	2	CNTY
1061	903504	Giải phẩu bệnh	4	203543	Giải phẩu bệnh	4	CNTY
1062	903505	Bệnh Ký sinh trùng	4	203544	Bệnh ký sinh trùng	3	CNTY
1063	903505	Bệnh Ký sinh trùng	4	203505	Ký sinh trùng I	2	CNTY
				203524	Ký sinh trùng II	2	CNTY
1064	903506	Vi sinh chăn nuôi M	5	203506	Vi sinh chăn nuôi	3	CNTY
1065	903507	Miễn dịch	4	203507	Miễn dịch	3	CNTY
1066	903507	Miễn dịch	4	203546	Miễn dịch	4	CNTY
1067	903508	Mô phôi	3	203508	Mô học	2	CNTY
1068	903509	Nuôi ong	2	203509	Khoa học Ong	2	CNTY

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1069	903510	Siêu vi trùng thú y	2	203541	Siêu vi Thú Y	2	CNTY
1070	903511	Miễn dịch	3	203507	Miễn dịch	3	CNTY
1071	903512	Vi trùng và nấm	3	203545	Vi trùng và nấm	3	CNTY
1072	903513	Bệnh thú hoang dã	2	203513	Bệnh thú hoang dã	2	CNTY
1073	903514	Bệnh học đại cương	2	203504	Giải phẩu bệnh I	2	CNTY
1074	903515	Vi sinh ứng dụng	3	203506	Vi sinh chăn nuôi	3	CNTY
1075	903516	Vi sinh đại cương	4	203516	Vi sinh học đại cương	3	CNTY
1076	903517	Thú y cơ bản	3	203403	Nội khoa 1	3	CNTY
1077	903518	Bệnh TN chung & gia cầm	3	203547	Bệnh TN Chung & gia cầm	2	CNTY
1078	903518	Bệnh TN chung & gia cầm	3	203518	Bệnh truyền nhiễm chung	1	CNTY
				203528	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	CNTY
1079	903519	Bệnh truyền nhiễm heo	2	203519	Bệnh truyền nhiễm heo	2	CNTY
1080	903519	Bệnh truyền nhiễm heo	2	203548	Bệnh truyền nhiễm heo	2	CNTY
1081	903518	Bệnh TN chung & gia cầm	3	203542	Bệnh tr.nhiễm gia súc & gia cầm	5	CNTY
1082	903519	Bệnh truyền nhiễm heo	2				CNTY
1083	903520	Bệnh truyền nhiễm trâu bò	1				CNTY
1084	903520	Bệnh truyền nhiễm trâu bò	1	203549	Bệnh truyền nhiễm trâu bò	1	CNTY
1085	903520	Bệnh truyền nhiễm trâu bò	1	203520	Bệnh truyền nhiễm thú nhai lại	2	CNTY
1086	903521	Bệnh TN chó mèo	1	203916	Bệnh chó mèo	2	CNTY
1087	903521	Bệnh TN chó mèo	1	203931	Bệnh chó mèo	1	CNTY
1088	903522	Luật thú y	2	203522	Luật thú y	2	CNTY
1089	903601	Thực tập chuyên ngành m	1	203902	Thực tập trang trại	2	CNTY
1090	903602	Dinh dưỡng người	3	206501	Dinh dưỡng người	2	CNTY
1091	903603	Dinh dưỡng động vật	4	203603	Dinh dưỡng động vật	4	CNTY
1092	903604	Đ.cỏ và cây thức ăn GS	3	203604	Đồng cỏ và cây thức ăn	3	CNTY
1093	903605	Thức ăn chuyên biệt	2	203611	Sản xuất thức ăn	3	CNTY
1094	903607	Khuyến nông	2	208503	Giáo dục khuyến nông	2	CNTY
1095	903608	Nông học đại cương	3	204306	Nông học đại cương	2	CNTY
1096	903610	Phát triển nông thôn NH	2	208503	Giáo dục khuyến nông	2	CNTY
1097	903612	Quản lý chất lượng thức ăn	2	203612	Quản lý chất lượng thức ăn	2	CNTY
1098	903701	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	203912	Anh văn chuyên ngành	3	CNTY
1099	903702	Chăn nuôi gia cầm B	3	203705	Chăn nuôi gia cầm đại cương	2	CNTY
1100	903703	Chăn nuôi đại cương I	3	203703	Chăn nuôi đại cương	2	CNTY
1101	903704	Chăn nuôi đại cương II	3	203703	Chăn nuôi đại cương	2	CNTY
1102	903705	Chăn nuôi gia cầm	5	203711	Chăn nuôi gia cầm	4	CNTY
1103	903706	Chăn nuôi gia cầm ĐC	2	203705	Chăn nuôi gia cầm đại cương	2	CNTY

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1104	903707	Chăn nuôi heo	5	203712	Chăn nuôi heo	4	CNTY
1105	903708	Chăn nuôi heo đại cương	2	203707	Chăn nuôi heo đại cương	2	CNTY
1106	903709	Chăn nuôi thú nhai lại	5	203714	Chăn nuôi thú nhai lại	4	CNTY
1107	903710	Chăn nuôi thú nhai lại ĐC	2	203709	Chăn nuôi thú nhai lại ĐC	2	CNTY
1108	903711	Chăn nuôi gia cầm M	6	203711	Chăn nuôi gia cầm	4	CNTY
1109	903712	Chăn nuôi heo M	6	203712	Chăn nuôi heo	4	CNTY
1110	903713	MT và sức khỏe vật nuôi	3	203312	Chăn nuôi và môi trường	2	CNTY
1111	903714	Chăn nuôi thú nhai lại M	6	203714	Chăn nuôi thú nhai lại	4	CNTY
1112	903715	Thực tế chăn nuôi M	1	203601	Thực tế chăn nuôi	2	CNTY
1113	903716	Chăn nuôi đại cương M	2	203703	Chăn nuôi đại cương	2	CNTY
1114	903717	Chăn nuôi heo P	3	203707	Chăn nuôi heo đại cương	2	CNTY
1115	903718	Chăn nuôi gia súc P	3	203707	Chăn nuôi heo đại cương	2	CNTY
1116	903719	Thực hành chăn nuôi	1	203902	Thực tập trang trại	2	CNTY
1117	903901	Thú hoang dã	2	203513	Bệnh thú hoang dã	2	CNTY
1118	903902	Thực hành chuyên ngành	3	203917	Thực tập bệnh viện thú y	2	CNTY
1119	903903	Thực tế chăn nuôi	4	203601	Thực tế chăn nuôi	2	CNTY
1120	903904	Thực tế thú y	4	203904	Thực tế thú y	2	CNTY
1121	903905	Khóa luận tốt nghiệp CN	10	203905	Khóa luận tốt nghiệp	10	CNTY
1122	903906	X quang	2	203408	Chẩn đoán hình ảnh	2	CNTY
1123	903907	Khóa luận tốt nghiệp TY	12	203907	Khóa luận tốt nghiệp	10	CNTY
1124	903908	Thực tế chăn nuôi	2	203601	Thực tế chăn nuôi	2	CNTY
1125	903909	Khóa luận tốt nghiệp CN C	12	203905	Khóa luận tốt nghiệp	10	CNTY
1126	903910	Thi TN môn cơ sở	6	203941	Thi TN - Bệnh Nội khoa Dược lý	6	CNTY
1127	903911	Thi TN môn chuyên môn	6	203942	Thi TN - Bệnh truyền nhiễm	6	CNTY
1128	903912	Tiểu luận tốt nghiệp D	6	203941	Thi TN - Bệnh Nội khoa Dược lý	6	CNTY
				203942	Thi TN - Bệnh truyền nhiễm	6	CNTY
1129	903512	Vi trùng và nấm	3	203515	Vi sinh Thú Y	3	CNTY
1130	903101	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	203912	Anh văn chuyên ngành	3	CNTY
1131	911101	Di truyền học	4	203203	Di truyền học đại cương	3	CN Sinh học
1132	911102	Sinh hóa học	5	203104	Sinh hoá đại cương	3	CN Sinh học
1133	911103	Vi sinh học	4	203516	Vi sinh học đại cương	3	CN Sinh học
1134	911104	Lý sinh học	2	211104	Lý sinh học	2	CN Sinh học
1135	911105	Di truyền số lượng	2	211109	Di truyền số lượng	2	CN Sinh học
1136	911106	Sinh học phân tử	4	211106	Sinh học phân tử	4	CN Sinh học
1137	911107	CN Sinh học đại cương	2	211301	Công nghệ SH đại cương	2	CN Sinh học
1138	911108	Sinh lý động vật	4	202413	Sinh học động vật	3	CN Sinh học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1139	911109	Sinh lý thực vật	4	202414	Sinh học thực vật	2	CN Sinh học
1140	911110	Công nghệ enzym & protein	3	211309	Công nghệ SX Enzyme	2	CN Sinh học
1141	911111	Công nghệ lên men	3	211204	Công nghệ lên men II	2	CN Sinh học
1142	911112	Kỹ thuật công nghệ sinh học	1	211402	Thiết bị và KT CNSH	3	CN Sinh học
1143	911113	Công nghệ di truyền	4	211113	Công nghệ di truyền I	3	CN Sinh học
1144	911114	Công nghệ truyền nhiệt & khối	2	211111	Công nghệ lên men I	3	CN Sinh học
1145	911116	Thông kê sinh học & PPTN	3	211906	Phương pháp nghiên cứu KH	3	CN Sinh học
1146	911117	Sinh tin học	3	211117	Sinh tin học	2	CN Sinh học
1147	911118	An toàn sinh học	1	211118	An toàn SH và luật bản quyền	2	CN Sinh học
1148	911120	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	211123	Anh văn chuyên ngành 1	1	CN Sinh học
				211124	Anh văn chuyên ngành 2	1	CN Sinh học
				211126	Anh văn chuyên ngành 3	2	CN Sinh học
1149	911121	Nông nghiệp đại cương	2	211121	Trồng trọt đại cương	1	CN Sinh học
				211315	Thủy sản đại cương	1	CN Sinh học
1150	911122	Bệnh lý đại cương	2	204702	Bệnh cây đại cương	2	CN Sinh học
1151	911123	Phát triển&thương mại SP CNSH	2	211404	Phát triển thương mại SP CNSH	2	CN Sinh học
1152	911124	Kỹ năng giao tiếp	2	202620	Kỹ năng giao tiếp	2	CN Sinh học
1153	911125	Chẩn đoán bệnh GS/GC bằng SHPT	2	211125	Chẩn đoán bệnh GS/GC bằng SHPT	2	CN Sinh học
1154	911126	Kỹ thuật sắc ký nâng cao	1	211503	Kỹ thuật sắc ký nâng cao	1	CN Sinh học
1155	911201	Nuôi cấy mô tế bào Thực vật	3	211207	Nuôi cấy tế bào thực vật	1	CN Sinh học
				211105	Tế bào học	4	CN Sinh học
1156	911202	Công nghệ SH cây trồng	4	211310	Chọn tạo G.C.trồng bằng SHPT	2	CN Sinh học
1157	911203	Công nghệ SH bảo vệ thực vật	3	211203	CNSH trong Bảo vệ thực vật	2	CN Sinh học
1158	911301	Nuôi cấy mô tế bào động vật	3	211208	Nuôi cây tế bào động vật	1	CN Sinh học
				211105	Tế bào học	4	CN Sinh học
1159	911302	Công nghệ SH chăn nuôi	3	211316	UD CNSH trong s.sản và TTTN	2	CN Sinh học
1160	911303	Công nghệ SH thú y	3	211306	Chẩn đoán bệnh GS/GC bằng CNSH	2	CN Sinh học
1161	911317	Công nghệ sinh học ứng dụng	4	211905	Công nghệ sinh học ứng dụng	4	CN Sinh học
1162	911401	Công nghệ xử lý chất thải	3	211304	Công nghệ xử lý chất thải	2	CN Sinh học
1163	911501	Kiểm nghiệm chất lượng TP	3	211512	Kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm	2	CN Sinh học
1164	911502	Công nghệ SH thực phẩm	3	211415	CNNT nấm ăn & nấm dược liệu	2	CN Sinh học
1165	911601	Công nghệ SH thủy sản	4	211307	Chẩn đoán bệnh t.sản bằng SHPT	2	CN Sinh học
1166	911901	Seminar 1	1	211901	Seminar chuyên ngành	1	CN Sinh học
1167	911902	Thực tập giáo trình	3	211902	Thực tập chuyên ngành	2	CN Sinh học
1168	911903	Luận văn tốt nghiệp	10	211903	Khóa luận tốt nghiệp	10	CN Sinh học
1169	911904	Seminar 2	1	211901	Seminar chuyên ngành	1	CN Sinh học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1170	911905	Seminar 3	1	211901	Seminar chuyên ngành	1	CN Sinh học
1171	911906	Tiểu luận	6	211904	Tiểu luận tốt nghiệp	6	CN Sinh học
1172	907105	Công nghệ chế tạo	3	207121	Vật liệu và công nghệ kim loại	2	Cơ khí CN
1173	907106	Công nghệ kim loại	3	207121	Vật liệu và công nghệ kim loại	2	Cơ khí CN
1174	907110	Hình học họa hình	3	207108	Hình học họa hình - vẽ kỹ thuật	3	Cơ khí CN
1175	907112	Dung sai	2	207107	Dung sai và kỹ thuật đo lường	2	Cơ khí CN
1176	907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	3	207108	Hình học họa hình - vẽ kỹ thuật	3	Cơ khí CN
1177	907115	Nguyên lý máy	5	207111	Nguyên lý máy	3	Cơ khí CN
1178	907117	Sức bền vật liệu I	3	207113	Sức bền vật liệu	3	Cơ khí CN
1179	907118	Sức bền vật liệu II	2	207113	Sức bền vật liệu	3	Cơ khí CN
1180	907119	Thực tập gia công I	2	207114	Thực tập gia công	3	Cơ khí CN
1181	907120	Thực tập gia công II	2	207114	Thực tập gia công	3	Cơ khí CN
1182	907122	Vẽ cơ khí	3	207122	Vẽ cơ khí	2	Cơ khí CN
1183	907124	Sức bền vật liệu II B	3	207113	Sức bền vật liệu	3	Cơ khí CN
1184	907125	Cơ học lý thuyết II M	2	207103	Cơ học lý thuyết	3	Cơ khí CN
1185	907126	Cơ sở KT điện M	3	207109	Kỹ thuật điện	2	Cơ khí CN
1186	907127	Vẽ kỹ thuật	3	206428	Vẽ kỹ thuật	2	Cơ khí CN
1187	907128	Hình họa	2	207108	Hình học họa hình - vẽ kỹ thuật	3	Cơ khí CN
1188	907129	Điện và điện tử	3	207110	Kỹ thuật điện tử	2	Cơ khí CN
1189	907131	Kim loại và nhiệt luyện	2	207121	Vật liệu và công nghệ kim loại	2	Cơ khí CN
1190	907132	Thực tập gia công III	2	207114	Thực tập gia công	3	Cơ khí CN
1191	907133	Nguyên lý máy M	4	207111	Nguyên lý máy	3	Cơ khí CN
1192	907134	L.trình & T.kế trên máy tính	2	207117	AutoCAD	2	Cơ khí CN
1193	907136	Sức bền vật liệu I M	2	207113	Sức bền vật liệu	3	Cơ khí CN
1194	907137	Cơ sở Kỹ thuật lạnh	3	207416	Thiết bị lạnh	2	Cơ khí CN
1195	907138	Điều khiển tự động M	3	207504	Kỹ thuật TĐ khí nén & thủy lực	2	Cơ khí CN
1196	907139	Thủy lực & máy thủy lực	3	207202	Cơ lưu chất	2	Cơ khí CN
1197	907140	Cơ điện tử	3	207603	Kỹ thuật CAD,CAM,CNC	3	Cơ khí CN
1198	907141	Cở sở nhiệt động lực học	3	207220	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3	Cơ khí CN
1199	907142	Điện tử	2	207110	Kỹ thuật điện tử	2	Cơ khí CN
1200	907143	Điện công nghiệp	2	207109	Kỹ thuật điện	2	Cơ khí CN
1201	907144	Vật liệu phi kim loại	2	207120	Vật liệu phi loại	2	Cơ khí CN
1202	907145	Máy & thiết bị thủy khí	2	207215	Máy và thiết bị thủy khí	2	Cơ khí CN
1203	907147	Nhiệt động lực học KT	5	207220	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3	Cơ khí CN
1204	907148	Điện tử NL	4	207110	Kỹ thuật điện tử	2	Cơ khí CN
1205	907149	Cơ lưu chất	5	207202	Cơ lưu chất	2	Cơ khí CN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1206	907150	Điện công nghiệp	3	207109	Kỹ thuật điện	2	Cơ khí CN
1207	907151	Bơm quạt máy nén	3	207401	Bơm quạt máy nén	3	Cơ khí CN
1208	907152	Thực tập gia công 3	2	207114	Thực tập gia công	3	Cơ khí CN
1209	907153	Chi tiết máy	3	207100	Chi tiết máy	3	Cơ khí CN
1210	907154	Nguyên lý máy	3	207111	Nguyên lý máy	3	Cơ khí CN
1211	907156	Cơ lý thuyết	3	207103	Cơ học lý thuyết	3	Cơ khí CN
1212	907157	Sức bền vật liệu	3	207113	Sức bền vật liệu	3	Cơ khí CN
1213	907158	Nguyên lý máy	3	207111	Nguyên lý máy	3	Cơ khí CN
1214	907159	Chi tiết máy	3	207100	Chi tiết máy	3	Cơ khí CN
1215	907201	Cơ khí chăn nuôi	3	203918	Cơ khí chăn nuôi	2	Cơ khí CN
1216	907213	Điều khiển tự động	4	207511	Điều khiển tự động	2	Cơ khí CN
1217	907214	Kỹ thuật lạnh	3	207402	Kỹ thuật lạnh	3	Cơ khí CN
1218	907215	Kỹ thuật thực phẩm	4	207213	Kỹ thuật thực phẩm	3	Cơ khí CN
1219	907218	Máy sau thu hoạch	4	207304	Máy sau thu hoạch	2	Cơ khí CN
1220	907219	Máy nâng chuyển	3	207217	Máy nâng chuyển	2	Cơ khí CN
1221	907220	Máy gia công cơ học NSTP	4	207216	Máy gia công cơ học NSTP	3	Cơ khí CN
1222	907221	Máy và thiết bị phân ly	3	207214	Máy và thiết bị phân ly	2	Cơ khí CN
1223	907223	Nhiệt kỹ thuật I	3	207219	Nhiệt kỹ thuật	2	Cơ khí CN
1224	907224	Thiết bị lạnh	3	207416	Thiết bị lạnh	2	Cơ khí CN
1225	907226	Tin học ứng dụng	3	207117	AutoCAD	2	Cơ khí CN
1226	907227	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	Cơ khí CN
1227	907234	PPBTTN & xử lí số liệu	2	207221	PP bố trí thí nghiệm & XLSL	2	Cơ khí CN
1228	907235	Kỹ thuật đo lường	2	207107	Dung sai và kỹ thuật đo lường	2	Cơ khí CN
1229	907236	Máy sau thu hoạch M	3	207304	Máy sau thu hoạch	2	Cơ khí CN
1230	907237	Lý thuyết truyền nhiệt	3	207224	Truyền nhiệt và TB trao đổi	0	Cơ khí CN
1231	907238	kỹ thuật thực phẩm M	3	207213	Kỹ thuật thực phẩm	3	Cơ khí CN
1232	907239	Bao bì đóng gói	2	217603	Bao bì đóng gói	2	Cơ khí CN
1233	907240	Thiết bị trao đổi nhiệt	2	207224	Truyền nhiệt và TB trao đổi	0	Cơ khí CN
1234	907241	Bảo dưỡng KT máy & T.bị CBNS	3	207201	Vận hành BD&S.chữa máy CBNSTP	3	Cơ khí CN
1235	907242	Máy gia công cơ học NSTP	3	207216	Máy gia công cơ học NSTP	3	Cơ khí CN
1236	907243	Máy nâng chuyển	2	207217	Máy nâng chuyển	2	Cơ khí CN
1237	907244	Máy,TB Phân ly hệ không đồng nhất	2	207214	Máy và thiết bị phân ly	2	Cơ khí CN
1238	907245	TT thiết kế máy CBNSTP	2	207218	ĐA TK nhà máy CBNSTP	2	Cơ khí CN
1239	907246	Thiết kế hệ thống CBNSTP	2	207218	ĐA TK nhà máy CBNSTP	2	Cơ khí CN
1240	907247	ĐA thiết kế nhà máy CBNSTP	2	207218	ĐA TK nhà máy CBNSTP	2	Cơ khí CN
1241	907248	Kỹ thuật môi trường	2	217405	Kỹ thuật môi trường	2	Cơ khí CN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1242	907249	Thực tập sản xuất	2	207223	Thực tập sản xuất	2	Cơ khí CN
1243	907252	Máy thủy lực	3	207520	Server điện-thủy lực-khí nén	3	Cơ khí CN
1244	907253	Máy chế biến lúa gạo	2	207212	Công nghệ &TB CB lúa gạo	2	Cơ khí CN
1245	907254	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	207300	Anh văn kỹ thuật	2	Cơ khí CN
1246	907259	Máy nông nghiệp	2	207318	Máy nông nghiệp	2	Cơ khí CN
1247	907301	Hệ thống máy CN & CB	4	207302	Máy và TB phục vụ chăn nuôi	3	Cơ khí CN
1248	907302	Máy gieo trồng	3	207306	Máy gieo trồng	3	Cơ khí CN
1249	907303	Máy làm đất	4	207303	Máy làm đất	2	Cơ khí CN
1250	907304	Máy thu hoạch	4	207305	Máy thu hoạch	3	Cơ khí CN
1251	907305	Máy làm đất	3	207303	Máy làm đất	2	Cơ khí CN
1252	907306	Ô tô máy kéo II	5	207309	Cấu tạo truyền động máy kéo	3	Cơ khí CN
1253	907307	Ô tô máy kéo I	5	207703	Cấu tạo động cơ đốt trong	3	Cơ khí CN
1254	907308	Sử dụng máy	3	207310	Sử dụng máy	2	Cơ khí CN
1255	907313	Thực tập lái máy	2	207314	Thực tập lái máy	2	Cơ khí CN
1256	907315	Bảo dưỡng kỹ thuật I	3	207312	Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 1	2	Cơ khí CN
1257	907316	Bảo dưỡng kỹ thuật II	3	207313	Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2	2	Cơ khí CN
1258	907318	Vận chuyển thủy	3	207301	Cấp thoát nước trong NN	2	Cơ khí CN
1259	907326	Sửa chữa ô tô máy kéo	3	207711	Kỹ thuật Ôtô và xe máy	2	Cơ khí CN
1260	907327	Động cơ đốt trong	3	207307	Động cơ đốt trong	2	Cơ khí CN
1261	907401	Kỹ thuật điện	3	207109	Kỹ thuật điện	2	Cơ khí CN
1262	907402	Sử dụng điện	4	207109	Kỹ thuật điện	2	Cơ khí CN
1263	907403	Máy và thiết bị lạnh	3	207508	Máy và thiết bị lạnh	2	Cơ khí CN
1264	907405	Lý thuyết truyền nhiệt	4	207419	Truyền nhiệt	4	Cơ khí CN
1265	907406	Anh văn chuyên ngành NL	3	207300	Anh văn kỹ thuật	2	Cơ khí CN
1266	907407	Kỹ thuật thực phẩm	3	207403	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2	Cơ khí CN
1267	907408	Tua bin hơi - khí	3	207420	Tua bin hơi - khí	3	Cơ khí CN
1268	907409	Thiết bị TĐN	3	207417	Thiết bị trao đổi nhiệt	3	Cơ khí CN
1269	907410	Thiết bị sấy	3	207222	Kỹ thuật sấy	2	Cơ khí CN
1270	907411	PP bố trí thí nghiệm & XLSL	2	207221	PP bố trí thí nghiệm & XLSL	2	Cơ khí CN
1271	907412	Thiết bị lạnh	4	207416	Thiết bị lạnh	2	Cơ khí CN
1272	907413	Kỹ thuật điều hòa không khí	2	207404	Kỹ thuật điều hòa không khí	3	Cơ khí CN
1273	907414	Lò hơi công nghiệp	4	207406	Lò hơi công nghiệp	2	Cơ khí CN
1274	907415	Đo lường & TĐH trong TB lạnh	4	207410	Đo lường & TĐ hóa trong TBL	3	Cơ khí CN
1275	907416	Năng lượng MT & sinh khối	3	207408	Năng lượng mặt trời và s.khối	2	Cơ khí CN
1276	907417	Máy nâng chuyển	2	207217	Máy nâng chuyển	2	Cơ khí CN
1277	907418	Kỹ thuật môi trường	2	207701	An toàn lao động & MT CN	2	Cơ khí CN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1278	907420	Cơ sở nhiệt lạnh TN	5	207421	Cơ sở nhiệt lạnh	4	Cơ khí CN
1279	907421	Thiết bị nhiệt lạnh TN	5	207422	Thiết bị nhiệt lạnh	6	Cơ khí CN
1280	907501	Ngoại ngữ chuyên ngành TD	3	207300	Anh văn kỹ thuật	2	Cơ khí CN
1281	907502	Điện tử công nghiệp	4	207110	Kỹ thuật điện tử	2	Cơ khí CN
1282	907503	Cơ sở điều khiển tự động	4	207502	Cơ sở điều khiển tự động	2	Cơ khí CN
1283	907504	Kỹ thuật số	4	207610	Kỹ thuật số	2	Cơ khí CN
1284	907505	Xử lý tín hiệu số	3	207525	Xử lý tín hiệu số	2	Cơ khí CN
1285	907506	Cảm biến đo lường điều khiển	4	207503	Kỹ thuật đo lường, cảm biến	3	Cơ khí CN
1286	907507	Lập trình hệ thống	3	207507	Hệ thống điều khiển linh hoạt	2	Cơ khí CN
1287	907508	Kỹ thuật điều khiển tự động	5	207520	Server điện-thủy lực-khí nén	3	Cơ khí CN
1288	907509	Cam & CNC	3	207603	Kỹ thuật CAD,CAM,CNC	3	Cơ khí CN
1289	907510	Thiết kế mạch điều khiển	4	207515	Đồ án thiết kế mạch điều khiển	3	Cơ khí CN
1290	907511	Hợp ngữ và lập trình ứng dụng	3	207505	Kỹ thuật vi điều khiển	3	Cơ khí CN
1291	907512	PLC và ứng dụng	3	207516	PLC & ứng dụng	3	Cơ khí CN
1292	907513	Hệ vi xử lý và ứng dụng	3	207505	Kỹ thuật vi điều khiển	3	Cơ khí CN
1293	907514	Cơ điện tử	4	207507	Hệ thống điều khiển linh hoạt	2	Cơ khí CN
1294	907516	CSKT điều khiển tự động TN	5	207526	Cơ sở kỹ thuật điều khiển TĐ	4	Cơ khí CN
1295	907517	Tự động hoá QTSX TN	5	207527	Tự động hóa quá trình SX	6	Cơ khí CN
1296	907601	Tin học ứng dụng	4	207116	Tin học ứng dụng(AutoCAD,OrCA)	2	Cơ khí CN
1297	907602	Mạch điện	3	207623	Mạch điện	2	Cơ khí CN
1298	907603	Vật liệu KL và phi kim loại	4	207121	Vật liệu và công nghệ kim loại	2	Cơ khí CN
1299	907604	Kỹ thuật lập trình	3	207605	Kỹ thuật lập trình	2	Cơ khí CN
1300	907605	Lý thuyết điều khiển	3	207606	UD tin học trong TK và Đ.Khiển	2	Cơ khí CN
1301	907606	Đồ án điện- điện tử	1	207110	Kỹ thuật điện tử	2	Cơ khí CN
1302	907607	Ứng dụng Tin học trong thiết kế	4	207606	UD tin học trong TK và Đ.Khiển	2	Cơ khí CN
1303	907608	Công nghệ thuỷ lực và khí nén	4	207504	Kỹ thuật TĐ khí nén & thủy lực	2	Cơ khí CN
1304	907609	Đồ án truyền động cơ khí thuỷ	1	207504	Kỹ thuật TĐ khí nén & thủy lực	2	Cơ khí CN
1305	907610	PLC và ứng dụng	3	207516	PLC & ứng dụng	3	Cơ khí CN
1306	907611	Kỹ thuật hệ thống thông minh	3	207619	Trí tuệ nhân tạo	2	Cơ khí CN
1307	907612	Kỹ thuật đo lường, cảm biến	4	207503	Kỹ thuật đo lường, cảm biến	3	Cơ khí CN
1308	907613	Kỹ thuật vi điều khiển	4	207505	Kỹ thuật vi điều khiển	3	Cơ khí CN
1309	907614	Kỹ thuật Robot 1	3	207608	Kỹ thuật ROBOT 1	2	Cơ khí CN
1310	907615	Môi trường công nghiệp & ATLĐ	2	207701	An toàn lao động & MT CN	2	Cơ khí CN
1311	907616	Cơ cấu Servo điện- thuỷ khí	3	207504	Kỹ thuật TĐ khí nén & thủy lực	2	Cơ khí CN
1312	907617	Mạng truyền thông công nghiệp	3	207604	Kỹ thuật giao tiếp máy tính	2	Cơ khí CN
1313	907618	Kỹ thuật Robot 2	3	207609	Kỹ thuật ROBOT 2	2	Cơ khí CN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1314	907619	Công nghệ Cad/CAM/CNC	4	207603	Kỹ thuật CAD,CAM,CNC	3	Cơ khí CN
1315	907620	Cơ điện tử ứng dụng	3	207601	Cơ điện tử ứng dụng	3	Cơ khí CN
1316	907621	Hệ thống cơ điện tử	3	207616	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	3	Cơ khí CN
1317	907622	Đồ án thiết kế HT cơ điện tử	1	207616	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	3	Cơ khí CN
1318	907623	Thực tập xí nghiệp	2	207618	Thực tập xí nghiệp	2	Cơ khí CN
1319	907624	Phương pháp số	4	207615	Phương pháp số	2	Cơ khí CN
1320	907625	Điện tử	4	207110	Kỹ thuật điện tử	2	Cơ khí CN
1321	907626	Điện tử công suất	4	207510	Điện tử công suất	3	Cơ khí CN
1322	907627	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	207300	Anh văn kỹ thuật	2	Cơ khí CN
1323	907701	Nhập môn ngành CN Ôtô	1	207715	Nhập môn CN ôtô &TB xưởng	2	Cơ khí CN
1324	907702	An toàn và môi trường c.nghiệp	2	207701	An toàn lao động & MT CN	2	Cơ khí CN
1325	907703	Cấu tạo Ôtô 1 (NL kết cấu động cơ)	5	207703	Cấu tạo động cơ đốt trong	3	Cơ khí CN
1326	907704	Thực tập động cơ xăng 1	4	207723	Thực tập động cơ đốt trong	3	Cơ khí CN
1327	907705	Thực tập động cơ diesel	2	207723	Thực tập động cơ đốt trong	3	Cơ khí CN
1328	907706	Thực tập kỹ thuật lái xe	1	207721	Thực tập kỹ thuật lái xe	1	Cơ khí CN
1329	907707	Thiết bị xưởng Ôtô	1	207715	Nhập môn CN ôtô &TB xưởng	2	Cơ khí CN
1330	907708	Cấu tạo Ôtô 2 (NL-kết cấu TL)	4	207704	Cấu tạo truyền động Ôtô	3	Cơ khí CN
1331	907709	Hệ thống điện động cơ	4	207707	Hệ thống điện động cơ	2	Cơ khí CN
1332	907710	Kỹ thuật Môtô - xe máy	3	207711	Kỹ thuật Ôtô và xe máy	2	Cơ khí CN
1333	907711	Thực tập điện Ôtô 1 (điện ĐCơ)	3	207722	Thực tập điện Ôtô	2	Cơ khí CN
1334	907712	Thực tập Ôtô 1 (truyền động)	2	207725	Thực tập truyền động ôtô	3	Cơ khí CN
1335	907713	N.Liệu dầu, mỡ chất tẩy rửa	2	207716	Nh.liệu dầu mở và chất tẩy rửa	2	Cơ khí CN
1336	907714	Ôtô và môi trường	2	207718	Ôtô và môi trường	2	Cơ khí CN
1337	907715	Quản lý xí nghiệp vận tải Ôtô	2	207504	Kỹ thuật TĐ khí nén & thủy lực	2	Cơ khí CN
1338	907716	Công nghệ bảo dưỡng và SC Ôtô	3	207705	Công nghệ bảo dưỡng& SC ôtô	3	Cơ khí CN
1339	907717	Thực tập động cơ xăng 2 (Nâng cao)	3	207723	Thực tập động cơ đốt trong	3	Cơ khí CN
1340	907718	Thực tập ôtô 2 (tr.động nâng cao)	3	207725	Thực tập truyền động ôtô	3	Cơ khí CN
1341	907719	H.thống điện thân xe và ĐKTĐ	3	207708	Hệ thống điện thân xe	2	Cơ khí CN
1342	907720	T.tập điện Ôtô 2(điện thân xe)	3	207722	Thực tập điện Ôtô	2	Cơ khí CN
1343	907721	Kiểm định và chẩn đoán KT Ôtô	3	207710	Kiểm định và chẩn đoán Ôtô	3	Cơ khí CN
1344	907722	Công nghệ lắp ráp Ôtô	2	207706	Công nghệ lắp ráp Ôtô	2	Cơ khí CN
1345	907723	Thiết bị tiện nghi trên Ôtô	2	207720	Thiết bị tiên nghi trên Ôtô	2	Cơ khí CN
1346	907724	L.thuyết t.toán đ.cơ đốt trong	3	207713	Lý thuyết tính toán động cơ ĐT	2	Cơ khí CN
1347	907725	Lý thuyết Ôtô	3	207712	Lý thuyết Ôtô	2	Cơ khí CN
1348	907726	Ôtô sử dụng năng lượng mới	2	207717	Ôtô sử dụng năng lượng mới	2	Cơ khí CN
1349	907727	Thực tập xí nghiệp (Kiến tập)	2	207727	Thực tập xí nghiệp	1	Cơ khí CN

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1350	907728	Kỹ thuật điện tử căn bản	3	207110	Kỹ thuật điện tử	2	Cơ khí CN
1351	907729	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	207300	Anh văn kỹ thuật	2	Cơ khí CN
1352	907901	Khóa luận tốt nghiệp	12	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Cơ khí CN
1353	907904	Khóa luận tốt nghiệp	10	207729	Khóa luận tốt nghiệp	10	Cơ khí CN
1354	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	LLCT
1355	900106	Triết học Mác-Lênin	5	200106	Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa MácLenin	5	LLCT
1356	900102	Kinh tế chính trị	5				LLCT
1357	900111	Kinh tế chính trị 1	4				LLCT
1358	900112	Kinh tế chính trị 2	4				LLCT
1359	900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	4				LLCT
1360	902618	Quản trị học A	4	208416	Quản trị học	2	Kinh tế
1361	902622	Pháp luật đại cương	3	202622	Pháp luật đại cương	2	Kinh tế
1362	908224	Thống kê doanh nghiệp Q	2	208213	Thống kê doanh nghiệp	3	Kinh tế
1363	908370	Thuế	4	208337	Thuế	2	Kinh tế
1364	908363	Tài chính tiền tệ	4	208340	Tài chính tiền tệ	2	Kinh tế
1365	908342	Tài chính công	3	208305	Tài chính công	2	Kinh tế
1366	908343	Nguyên lý kế toán	4	208336	Nguyên lý kế toán	3	Kinh tế
1367	908345	Tín dụng ngân hàng	3	208345	Tín dụng ngân hàng	3	Kinh tế
1368	908371	Kế toán tài chính 1	6	208316	Kế toán tài chính 1-KE	3	Kinh tế
1369	908347	Tài chính doanh nghiệp 1	5	208347	Tài chính doanh nghiệp 1	3	Kinh tế
1370	908348	Kế toán tài chính 2-KE	4	208348	Kế toán tài chính 2	3	Kinh tế
1371	908349	Ngoại ngữ chuyên ngành E	4	208349	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	Kinh tế
1372	908326	Thẩm định giá	3	208326	Thẩm định giá	3	Kinh tế
1373	908351	Tài chính doanh nghiệp 2	5	208351	Tài chính doanh nghiệp 2	2	Kinh tế
1374	908352	Kế toán tài chính 3-KE	3	208352	Kế toán tài chính 3	2	Kinh tế
1375	908353	Kế toán quản trị - E1	5	208335	Kế toán quản trị	3	Kinh tế
1376	908364	Ứng dụng tin học trong Kế Toán	4	208354	Ứng dụng tin học trong Kế Toán	3	Kinh tế
1377	908355	Sổ sách chứng từ trong Kế Toán	4	208328	Sổ sách chứng từ trong Kế Toán	3	Kinh tế
1378	908356	Kiểm toán	4	208356	Kiểm toán	3	Kinh tế
1379	908357	Hệ thống thông tin kế toán	4	208357	Hệ thống thông tin kế toán	3	Kinh tế
1380	908468	PP nghiên cứu khoa học	2	208468	PP nghiên cứu khoa học	2	Kinh tế
1381	908421	Dự án đầu tư Q	4	208421	Dự án đầu tư	3	Kinh tế
1382	908448	Marketing căn bản Q	4	208453	Marketing căn bản	2	Kinh tế
1383	908454	Quản trị doanh nghiệp	3	208454	Quản trị doanh nghiệp	2	Kinh tế
1384	908456	Nghiệp vụ ngoại thương E	2	208456	Nghiệp vụ ngoại thương	2	Kinh tế
1385	908135	Luật tài chính Kế toán	4	208133	Luật tài chính Kế toán	2	Kinh tế

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1386	908372	Kế toán ngân hàng	2	208372	Kế toán ngân hàng	2	Kinh tế
1387	908373	Kế toán xây dựng	2	208373	Kế toán xây dựng	2	Kinh tế
1388	908374	Kế toán nông nghiệp	2	208374	Kế toán nông nghiệp	2	Kinh tế
1389	908375	Kế toán thương mại	2	208375	Kế toán thương mại, dịch vụ	2	Kinh tế
1390	908458	Soạn thảo hợp đồng kinh tế M	3	208442	Soạn thảo hợp đồng kinh tế	2	Kinh tế
1391	902412	Sinh thái môi trường	4	212104	Sinh thái học MT	2	Kinh tế
1392	908226	Phân tích định lượng	3	208222	Phân tích đinh lượng trong QL	3	Kinh tế
1393	908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	Kinh tế
1394	908111	Ngoại ngữ chuyên ngành - K	4	208616	Tiếng anh chuyên ngành	3	Kinh tế
1395	902614	Quản trị học B	3	208416	Quản trị học	2	Kinh tế
1396	902622	Pháp luật đại cương	3	202622	Pháp luật đại cương	3	Kinh tế
1397	908109	Kinh tế vi mô 1	4	208109	Kinh tế vi mô 1	3	Kinh tế
1398	909110	Kinh tế vi mô 2	4	209110	Kinh tế vi mô 2	3	Kinh tế
1399	908211	Kinh tế lượng căn bản	4	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	Kinh tế
1400	908219	Cơ sở toán cho kinh tế	2	208219	Cơ sở toán cho kinh tế	2	Kinh tế
1401	908223	Kinh tế lượng ứng dụng	3	208223	Kinh tế lượn ứng dụng	3	Kinh tế
1402	908602	Phân tích lợi ích chi phí	3	208602	Phân tích lợi ích chi phí	3	Kinh tế
1403	908604	Định giá TN môi trường	4	208604	Đinh giá tài nguyên môi trường	3	Kinh tế
1404	908609	Kinh tế tài nguyên nước	3	208609	Kinh tế tài nguyên nước	2	Kinh tế
1405	908610	Kinh tế tài nguyên đất	3	208610	Kinh tế tài nguyên đất	2	Kinh tế
1406	908611	Luật tài nguyên môi trường	4	208611	Luật tài nguyên môi trường	2	Kinh tế
1407	908612	Chính sách QL TNMT	4	208612	Chính sách QL TNMT	3	Kinh tế
1408	908613	Kinh tế QL MT doanh nghiệp	4	208613	Kinh tế QL MT doanh nghiệp	3	Kinh tế
1409	908136	Kinh tế vi mô 2	4	208122	Kinh tế vi mô 2	2	Kinh tế
1410	908137	Kinh tế vĩ mô 2	4	208120	Kinh tế vĩ mô 2	2	Kinh tế
1411	908518	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	204501	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	Kinh tế
1412	912515	Bảo vệ môi trường NN	2	205101	Bảo vệ môi trường NN	2	Kinh tế
1413	908138	Kinh tế công cộng	4	208130	Kinh tế công cộng	3	Kinh tế
1414	908229	Kinh tế phát triển	4	208116	Kinh tế phát triển	3	Kinh tế
1415	908363	Tài chính tiền tệ	4	208340	Tài chính tiền tệ	2	Kinh tế
1416	908369	Kế toán nông lâm	5	208336	Nguyên lý kế toán	3	Kinh tế
1417	908615	Kinh tế môi trường 1	4	205221	Kinh tế tài nguyên môi trường	3	Kinh tế
1418	908603	Kinh tế môi trường 2	4	208603	Kinh tế ô nhiễm	3	Kinh tế
1419	908606	Dự án đầu tư KM	4	208421	Dự án đầu tư	3	Kinh tế
1420	908607	Kinh tế tài nguyên thủy hải sản	3	208607	Kinh tế QL thủy hải sản	2	Kinh tế
1421	908616	PP nghiên cứu KH TN-MT	3	208621	PP nghiên cứu KH TN-MT	2	Kinh tế

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1422	908608	Kinh tế tài nguyên khoáng sản	3	208608	Kinh tế QL Khoáng sản NL	2	Kinh tế
1423	908614	Kinh tế tài nguyên rừng	3	208614	Kinh tế QL TN rừng	2	Kinh tế
1424	908902	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Kinh tế
1425	902622	Pháp luật đại cương	3	202622	Pháp luật đại cương	2	Kinh tế
1426	908109	Kinh tế vi mô 1	4	208109	Kinh tế vi mô 1	3	Kinh tế
1427	908219	Cơ sở toán cho kinh tế	2	208219	Cơ sở toán kinh tế	2	Kinh tế
1428	908131	Địa lý kinh tế	3	208102	Địa lý kinh tế	2	Kinh tế
1429	908110	Kinh tế vĩ mô 1	4	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	Kinh tế
1430	902614	Quản trị học	3	208416	Quản trị học	2	Kinh tế
1431	908114	Luật kinh tế	3	208114	Luật kinh tế	2	Kinh tế
1432	908137	Kinh tế vĩ mô 2	4	208120	Kinh tế vĩ mô 2	2	Kinh tế
1433	908136	Kinh tế vi mô 2	4	208122	Kinh tế vi mô 2	2	Kinh tế
1434	908211	Kinh tế lượng căn bản	4	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	Kinh tế
1435	908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	Kinh tế
1436	908115	Kinh tế quốc tế	3	208115	Kinh tế quốc tế	3	Kinh tế
1437	908223	Kinh tế lượng ứng dụng	3	208223	Kinh tế lượng ứng dụng	2	Kinh tế
1438	908415	Quản trị trang trại	3	208414	Quản trị trang trại	2	Kinh tế
1439	908363	Tài chính tiền tệ	4	208340	Tài chính tiền tệ	2	Kinh tế
1440	908403	Phương pháp NC KH về kinh tế	3	208403	Phương pháp NCKH	2	Kinh tế
1441	908421	Dự án đầu tư	4	208421	Dự án đầu tư	3	Kinh tế
1442	908445	Marketing nông nghiệp	3	208445	Marketing nông nghiệp	2	Kinh tế
1443	908508	Phân tích chính sách NN	3	208508	Phân tích chính sách NN	3	Kinh tế
1444	908902	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Kinh tế
1445	908005	Bảo vệ môi trường nông lâm ngư	3	205101	Bảo vệ môi trường	2	Kinh tế
1446	908004	Thuỷ sản đại cương	3	206109	Thuỷ sản đại cương	2	Kinh tế
1447	908002	Nông học đại cương	3	203608	Nông học đại cương	2	Kinh tế
1448	908001	Chăn nuôi đại cương	3	203703	Chăn nuôi đại cương	2	Kinh tế
1449	908003	Lâm nghiệp đại cương	3	205108	Lâm nghiệp đại cương	2	Kinh tế
1450	908601	Kinh tế tài nguyên - môi trường	4	205221	Kinh tế tài nguyên - môi trường	3	Kinh tế
1451	908229	Kinh tế phát triển	4	208116	Kinh tế phát triển	3	Kinh tế
1452	908126	Kinh tế sản suất nông nghiệp	3	208126	Kinh tế sản suất nông nghiệp	3	Kinh tế
1453	908128	Kinh tế nguồn nhân lực	3	208128	Kinh tế nguồn nhân lực	3	Kinh tế
1454	908138	Kinh tế công cộng	4	208130	Kinh tế công cộng	3	Kinh tế
1455	908111	Ngoại ngữ chuyên ngành KT	4	208111	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Kinh tế
1456	908222	Phân tích định lượng cho QL	3	208222	Phân tích định lượng trong QL	3	Kinh tế
1457	908124	Kinh tế nông lâm căn bản	3	208104	Kinh tế nông lâm đại cương	2	Kinh tế

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1458	908369	Kế toán	5	208336	Nguyên lý kế toán	3	Kinh tế
1459	908519	Khuyến nông	3	208503	Giáo dục khuyến nông	2	Kinh tế
1460	908522	Hệ thống canh tác	3	209104	Hệ thống nông nghiệp	3	Kinh tế
1461	902622	Pháp luật đại cương	3	202622	Pháp luật đại cương	2	Kinh tế
1462	908109	Kinh tế vi mô 1	4	208109	Kinh tế vi mô 1	3	Kinh tế
1463	908112	Luật và phát triển nông thôn	3	208514	Luật và phát triển nông thôn	2	Kinh tế
1464	908518	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	204501	Hệ thống thông tin địa lý	3	Kinh tế
1465	908110	Kinh tế vĩ mô 1	4	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	Kinh tế
1466	908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	Kinh tế
1467	908211	Kinh tế lượng căn bản	4	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	Kinh tế
1468	908503	Giáo dục khuyến nông	3	208503	Giáo dục khuyến nông	2	Kinh tế
1469	908502	Xã hội học nông thôn	3	202623	Xã hội học nông thôn	2	Kinh tế
1470	908115	Kinh tế quốc tế	3	208115	Kinh tế quốc tế	3	Kinh tế
1471	908310	Tín dụng nông thôn	3	208310	Tín dụng nông thôn	3	Kinh tế
1472	908521	Phát triển cộng đồng	3	208521	Phát triển cộng đồng	3	Kinh tế
1473	908526	Lý thuyết phát triển	3	208526	Lý thuyết phát triển	3	Kinh tế
1474	908403	Phương pháp NCKH về PTNT	3	208403	Phương pháp NCKH	2	Kinh tế
1475	908508	Phân tích chính sách NN	3	208508	Phân tích chính sách NN	3	Kinh tế
1476	908520	Truyền thông khuyến nông	3	208520	Truyền thông khuyến nông	2	Kinh tế
1477	908527	Kiến tập kỹ thuật	2	208527	Kiến tập kỹ thuật	2	Kinh tế
1478	908528	Dự án phát triển	4	208501	Dự án phát triển	3	Kinh tế
1479	908509	Quy hoạch phát triển nông thôn	4	208523	Quy hoạch PTNT	3	Kinh tế
1480	908529	Kiến tập phát triển nông thôn	3	208529	Kiến tập chuyên ngành	2	Kinh tế
1481	908902	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Kinh tế
1482	908108	Kinh tế TN & MT	3	205221	Kinh tế tài nguyên môi trường	3	Kinh tế
1483	908131	Địa lý kinh tế	3	208102	Địa lý kinh tế	2	Kinh tế
1484	908124	Kinh tế nông lâm căn bản	3	208104	Kinh tế nông lâm đại cương	2	Kinh tế
1485	908415	Quản trị trang trại	3	208414	Quản trị trang trại	2	Kinh tế
1486	902614	Quản trị học	3	208416	Quản trị học	2	Kinh tế
1487	908445	Marketing nông nghiệp	3	208445	Marketing nông nghiệp	2	Kinh tế
1488	908109	Kinh tế vi mô 1	4	208109	Kinh tế vi mô 1	3	Kinh tế
1489	908423	Luật thương mại	3	208423	Luật thương mại	2	Kinh tế
1490	902622	Pháp luật đại cương	3	202622	Pháp luật đại cương	2	Kinh tế
1491	908211	Kinh tế lượng căn bản	4	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	Kinh tế
1492	908433	Quản trị chiến lược	4	208406	Quản trị chiến lược	3	Kinh tế
1493	902618	Quản trị học	4	208416	Quản trị học	2	Kinh tế

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1494	908448	Marketing căn bản	4	208453	Marketing căn bản	2	Kinh tế
1495	910342	Công nghệ sau thu hoạch	2	210340	Công nghệ chế biến rau quả	3	Kinh tế
1496	908110	Kinh tế vĩ mô 1	4	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	Kinh tế
1497	908222	Phân tích định lượng cho quản lý	3	208222	Phân tích định lượng trong QL	3	Kinh tế
1498	908472	Quản trị chuỗi cung ứng	3	208472	Quản trị chuỗi cung ứng	3	Kinh tế
1499	908421	Dự án đầu tư	4	208421	Dự án đầu tư	3	Kinh tế
1500	908431	Quản trị Marketing	3	208431	Quản trị Marketing	3	Kinh tế
1501	908470	Quản trị kinh doanh nông nghiệp I	4	208470	Quản trị kinh doanh NN	3	Kinh tế
1502	908403	Phương pháp NCKH về KDNN	3	208403	Phương pháp NCKH	2	Kinh tế
1503	908902	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Kinh tế
1504	908117	Kinh tế nông nghiệp	3	208104	Kinh tế nông lâm đại cương	2	Kinh tế
1505	908343	Nguyên lý kế toán	4	208336	Nguyên lý kế toán	3	Kinh tế
1506	908424	Quản trị nhân sự	3	208424	Quản trị nhân sự	3	Kinh tế
1507	908446	Anh văn chuyên ngành KDNN	4	208446	Anh văn chuyên ngành KDNN	3	Kinh tế
1508	908327	Nghiệp vụ thanh tóan	3	208327	Nghiệp vụ thanh tóan	2	Kinh tế
1509	908338	Kế toán quản trị	4	208335	Kế toán quản trị	3	Kinh tế
1510	908337	Thuế	3	208337	Thuế	2	Kinh tế
1511	908340	Tài chính tiền tệ	3	208340	Tài chính tiền tệ	2	Kinh tế
1512	908430	Nghiên cứu thị trường	3	208430	Nghiên cứu thị trường	2	Kinh tế
1513	902618	Quản trị học A	4	208416	Quản trị học	2	Kinh tế
1514	902622	Pháp luật đại cương	3	202622	Pháp luật đại cương	2	Kinh tế
1515	908109	Kinh tế vi mô 1	4	208109	Kinh tế vi mô 1	3	Kinh tế
1516	908110	Kinh tế vĩ mô 1	4	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	Kinh tế
1517	908211	Kinh tế lượng căn bản	4	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	Kinh tế
1518	908224	Thống kê D.nghiệp Q	2	208213	Thống kê D.nghiệp Q	3	Kinh tế
1519	908225	Tin học ứng dụng	3	208225	Tin học ứng dụng trong QT	3	Kinh tế
1520	908226	Phân tích định lượng	3	208222	Phân tích định lượng trong QL	3	Kinh tế
1521	908336	Nguyên lý kế toán	4	208336	Nguyên lý kế toán	3	Kinh tế
1522	908337	Thuế	3	208337	Thuế	2	Kinh tế
1523	908338	Kế toán quản trị	4	208335	Kế toán quản trị	3	Kinh tế
1524	908339	Nghiệp vụ ngân hàng	3	208345	Tín dụng ngân hàng	3	Kinh tế
1525	908340	Tài chính tiền tệ	3	208340	Tài chính tiền tệ	2	Kinh tế
1526	908344	Quản trị tài chính	4	208341	Quản trị tài chính	3	Kinh tế
1527	908403	PP nghiên cứu khoa học	3	208403	PP nghiên cứu khoa học	2	Kinh tế
1528	908415	Quản trị trang trại P	3	208414	Quản trị trang trại	2	Kinh tế
1529	908421	Dự án đầu tư Q	4	208421	Dự án đầu tư	3	Kinh tế

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1530	908422	Hành vi tổ chức	3	208422	Hành vi tổ chức	2	Kinh tế
1531	908423	Luật thương mại	3	208423	Luật thương mại	2	Kinh tế
1532	908425	Thị trường chứng khoán E	3	208425	Thị trường chứng khoán E	2	Kinh tế
1533	908427	Kinh doanh quốc tế	3	208427	Kinh doanh quốc tế	3	Kinh tế
1534	908428	Nghiệp vụ ngoại thương	3	208428	Nghiệp vụ ngoại thương	2	Kinh tế
1535	908429	Quản trị chất lượng	3	208429	Quản trị chất lượng	3	Kinh tế
1536	908430	Nghiên cứu thị trường	3	208430	Nghiên cứu thị trường	2	Kinh tế
1537	908431	Quản trị Marketing	3	208431	Quản trị Marketing	3	Kinh tế
1538	908432	Quản trị rủi ro	3	208432	Quản trị rủi ro	2	Kinh tế
1539	908433	Quản trị chiến lược	4	208433	Quản trị chiến lược	3	Kinh tế
1540	908435	Đàm phán thương lượng	3	208435	Đàm phán thương lượng	2	Kinh tế
1541	908437	Quản trị văn phòng	3	208437	Quản trị văn phòng	2	Kinh tế
1542	908448	Marketing căn bản Q	4	208453	Marketing căn bản	2	Kinh tế
1543	908450	Thương mại điện tử	3	208439	Thương mại điện tử	2	Kinh tế
1544	908451	Quản trị sản xuất	3	208451	Quản trị sản xuất	3	Kinh tế
1545	908452	Phân tích kinh doanh	3	208452	Phân tích kinh doanh	2	Kinh tế
1546	908469	Quản trị nhân sự	4	208424	Quản trị nhân sự	3	Kinh tế
1547	908902	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Kinh tế
1548	902618	Quản trị học A	4	208416	Quản trị học	2	Kinh tế
1549	902621	Xã hội học	3	202621	Xã hội học đại cương	2	Kinh tế
1550	902622	Pháp luật đại cương	3	202622	Pháp luật đại cương	2	Kinh tế
1551	908109	Kinh tế vi mô 1	4	208109	Kinh tế vi mô 1	3	Kinh tế
1552	908110	Kinh tế vĩ mô 1	4	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	Kinh tế
1553	908211	Kinh tế lượng căn bản	4	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	Kinh tế
1554	908225	Tin học ứng dụng	3	208225	Tin học ứng dụng trong QT	3	Kinh tế
1555	908230	Thống kê thương mại	3	208213	Thống kê doanh nghiệp	3	Kinh tế
1556	908337	Thuế	3	208337	Thuế	2	Kinh tế
1557	908343	Nguyên lý kế toán	4	208336	Nguyên lý kế toán	3	Kinh tế
1558	908344	Quản trị tài chính	4	208341	Quản trị tài chính	3	Kinh tế
1559	908361	Kế toán thương mại	3	208375	Kế toán thương mại dịch vụ	2	Kinh tế
1560	908362	Nghiệp vụ thanh toán	3	908327	Nghiệp vụ thanh toán	2	Kinh tế
1561	908423	Luật thương mại	3	208423	Luật thương mại	2	Kinh tế
1562	908425	Thị trường chứng khoán E	3	208425	Thị trường chứng khoán	2	Kinh tế
1563	908427	Kinh doanh quốc tế	3	208427	Kinh doanh quốc tế	3	Kinh tế
1564	908428	Nghiệp vụ ngoại thương	3	208456	Nghiệp vụ ngoại thương	2	Kinh tế
1565	908433	Quản trị chiến lược	4	208406	Quản trị chiến lược	3	Kinh tế

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1566	908446	Anh văn chuyên ngành Q	4	208475	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	Kinh tế
1567	908448	Marketing căn bản Q	4	208453	Marketing căn bản	2	Kinh tế
1568	908450	Thương mại điện tử	3	208439	Thương mại điện tử	2	Kinh tế
1569	908460	Marketing thương mại	4	208460	Marketing thương mại	3	Kinh tế
1570	908461	Động thái khách hàng	3	208461	Đông thái khách hàng	2	Kinh tế
1571	908463	Vận tải bảo hiểm TM	3	208463	Vận tải bảo hiểm TM	3	Kinh tế
1572	908465	Phân tích kinh doanh TM	3	208452	Phân tích kinh doanh	2	Kinh tế
1573	908466	Kỹ thuật đàm phán	3	208435	Đàm phán thương lượng	2	Kinh tế
1574	908467	Kinh doanh kho vận	3	208467	Kinh doanh kho vận	3	Kinh tế
1575	908469	Quản trị nhân sự	4	208424	Quản trị nhân sự	3	Kinh tế
1576	908902	Khóa luận tốt nghiệp	10	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	Kinh tế
1577	917101	Hóa phân tích dụng cụ	3	217101	Hóa phân tích dụng cụ	3	CN Hóa học
1578	917102	Hóa lý CNHH	4	217102	Hóa lý CNHH	3	CN Hóa học
1579	917103	Tính chất công nghệ vật liệu	2	217103	Tính chất công nghệ vật liệu	2	CN Hóa học
1580	917104	Nhiệt kỹ thuật	2	217104	Nhiệt kỹ thuật	2	CN Hóa học
1581	917202	Giới thiệu CN hoá học	2	217202	Giới thiệu CN hoá học	3	CN Hóa học
1582	917203	Thủy lực	2	217203	Thủy lực	2	CN Hóa học
1583	917204	Truyền nhiệt & truyền khối	4	217204	Truyền nhiệt & truyền khối	3	CN Hóa học
1584	917205	Quá trình phân riêng	4	217205	Quá trình phân riêng	2	CN Hóa học
1585	917206	Kỹ thuật xúc tác	2	217216	Kỹ thuật xúc tác	2	CN Hóa học
1586	917207	Kỹ thuật tự động	3	207504	Kỹ thuật tự động	2	CN Hóa học
1587	917208	Thiết bị lạnh	3	210316	KT lạnh & ỨD lạnh trong CNTP	2	CN Hóa học
1588	917209	Quá trình cơ học	4	217209	Quá trình cơ học	3	CN Hóa học
1589	917210	Ứng dụng computer trong CNHH	3	217210	Ứng dụng Computer trong CNHH	2	CN Hóa học
1590	917211	Dụng cụ đo & kiểm soát QT	3	217211	Dụng cụ đo & kiểm soát QT	2	CN Hóa học
1591	917212	Thực hành quá trình thiết bị	2	217212	Thực hành quá trình thiết bị	1	CN Hóa học
1592	917213	Máy & TB trong CN hóa chất	3	217218	Máy & TB trong CN hóa chất	2	CN Hóa học
1593	917214	Thống kê ứng dụng & PPTN	4	217214	Thống kê ứng dụng & PPTN	2	CN Hóa học
1594	917215	Kỹ thuật phản ứng	2	217215	Kỹ thuật phản ứng	2	CN Hóa học
1595	917216	Đồ án TT quá trình thiết bị	2	217902	Đồ án CNHH	2	CN Hóa học
1596	917217	Thiết kế nhà máy hoá chất	2	217217	Thiết kế nhà máy hoá chất	2	CN Hóa học
1597	917218	Dược chất thiên nhiên	2	217601	Dược chất thiên nhiên	2	CN Hóa học
1598	917219	Bao bì đóng gói	2	217603	Bao bì đóng gói	2	CN Hóa học
1599	917301	Hóa sinh đại cương	2	217301	Hóa sinh đại cương	2	CN Hóa học
1600	917302	Công nghệ hóa sinh	3	217306	TH Công nghệ hóa sinh và ứng dụng	1	CN Hóa học
1601	917303	Tổng hợp các quá trình hữu cơ	2	217303	Tổng hợp hóa hữu cơ ỨD	2	CN Hóa học

STT	MãMH	Tên môn học	TC	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM
1602	917304	Vi sinh ứng dụng	3	217304	Vi sinh đại cương	2	CN Hóa học
1603	917305	Hóa sinh ứng dụng	3	217302	Công nghệ hóa sinh và ứng dụng	3	CN Hóa học
1604	917401	Công nghệ SX thuốc BVTV	3	217401	Công nghệ SX thuốc BVTV	2	CN Hóa học
1605	917402	Khoa học đất và phân bón	3	217402	Khoa học đất và phân bón	2	CN Hóa học
1606	917403	Công nghệ sx phân bón	3	217403	Công nghệ phân bón	2	CN Hóa học
1607	917404	PTdư lượng & độc tố trong SPNN	3	217305	PTdư lượng & độc tố trong SPNN	2	CN Hóa học
1608	917405	CN xử lý nước & khí thải	3	217410	CN xử lý nước & khí thải	2	CN Hóa học
1609	917406	CN tái sinh & thu hồi TN	3	217406	CN tái sinh & thu hồi TN	2	CN Hóa học
1610	917407	Sơ chế cao su & CN polymer	3	217407	Công nghệ cao su	3	CN Hóa học
1611	917501	Công nghệ lên men	3	217501	Công nghệ lên men	2	CN Hóa học
1612	917502	Công nghệ thực phẩm	3	217502	Công nghệ thực phẩm	2	CN Hóa học
1613	917503	Hóa dược	3	217604	Hóa dược	3	CN Hóa học
1614	917504	Hoá học thực phẩm ứng dụng	3	217504	Hoá học thực phẩm	2	CN Hóa học
1615	917505	CN sản xuất thực phẩm chức năng	3	217505	Thực phẩm chức năng	2	CN Hóa học
1616	917506	Công nghệ hóa hương liệu	3	217506	Công nghệ hóa hương liệu	2	CN Hóa học
1617	917507	Công nghệ dược	3	217507	Công nghệ dược	3	CN Hóa học
1618	917901	Tham quan nhà máy 1	1	217901	Tham quan nhà máy 1	1	CN Hóa học
1619	917902	Tham quan nhà máy 2	1	217902	Tham quan nhà máy 2	2	CN Hóa học
1620	917903	Rèn nghề	2	217903	Rèn nghề	1	CN Hóa học
1621	917904	Khóa luận tốt nghiệp	10	217904	Khóa luận tốt nghiệp	10	CN Hóa học
1622	917905	Tiểu luận tốt nghiệp HH	4	217905	Tiểu luận tốt nghiệp HH	4	CN Hóa học
1623	917906	Seminar chuyên ngành	2	217906	Seminar chuyên ngành	1	CN Hóa học
1624	917911	Kỹ thuật thực phẩm	3	207213	Kỹ thuật thực phẩm	3	CN Hóa học

Trưởng Phòng Đào tạo

Th.s Trần Thanh Phong

Hiệu trưởng

TS. Trịnh Trường Giang